

Số: 25/2023/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

THÔNG TƯ

**Quy định quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao
đến năm 2030**

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghệ cao và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định việc quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Chương trình công nghệ cao).

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia triển khai, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình công nghệ cao.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chương trình thành phần thuộc Chương trình công nghệ cao* (sau đây viết tắt là Chương trình thành phần) là các chương trình được giao cho các Bộ chủ trì tổ chức xây dựng và triển khai, bao gồm: Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát



triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì; Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao do Bộ Công Thương chủ trì; Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì.

2. *Ban Chủ nhiệm Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030* (sau đây viết tắt là Ban Chủ nhiệm Chương trình công nghệ cao) do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, có nhiệm vụ tư vấn triển khai các hoạt động của Chương trình công nghệ cao.

3. *Đơn vị quản lý chuyên môn* là đơn vị được Bộ Khoa học và Công nghệ phân công tổ chức triển khai các nội dung chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ theo đúng mục tiêu, nội dung và sản phẩm của Chương trình công nghệ cao được cụ thể hóa tại các khung chương trình thành phần thuộc Chương trình công nghệ cao đã được các Bộ phê duyệt.

4. *Đơn vị quản lý kinh phí* là đơn vị được Bộ Khoa học và Công nghệ phân công quản lý việc sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước và thực hiện các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước để thực hiện các mục tiêu, nội dung và sản phẩm của Chương trình công nghệ cao.

Điều 3. Nhiệm vụ thuộc Chương trình công nghệ cao

Nhiệm vụ thuộc Chương trình công nghệ cao bao gồm:

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (sau đây viết tắt là nhiệm vụ KH&CN) triển khai theo các hình thức dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ, gồm:

- Thực hiện nghiên cứu làm chủ, phát triển công nghệ cao, hoàn thiện công nghệ cao, sản xuất thử nghiệm và đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao với quy mô công nghiệp, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; nghiên cứu giải mã công nghệ, khai thác sáng chế, triển khai thực nghiệm, sản xuất sản phẩm công nghệ cao với quy mô công nghiệp, cung ứng dịch vụ công nghệ cao;

- Thực hiện nghiên cứu làm chủ công nghệ nhập khẩu, công nghệ được chuyển giao thích nghi với điều kiện sản xuất ở Việt Nam, triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao ở quy mô nhỏ; ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học trên cơ sở nghiên cứu hoàn thiện công nghệ, sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao hoặc chuyển giao công nghệ.

2. Các hoạt động chung của Chương trình công nghệ cao, gồm: hỗ trợ và tạo điều kiện cho ứng dụng, sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công nghệ cao; nâng cao nhận thức xã hội về vai trò và tác động của công nghệ cao thông qua việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính

sách và tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách tại các Chương trình, Đề án có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Nguyên tắc chung lựa chọn nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao

1. Công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao được phát triển, tạo ra từ nhiệm vụ KH&CN phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

b) Có tính mới, có khả năng đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ;

c) Có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đạt tiêu chuẩn khu vực hoặc quốc tế; được kiểm định tại đơn vị độc lập có chức năng và năng lực kiểm định; tuân thủ tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

d) Có khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước.

2. Mục tiêu của nhiệm vụ KH&CN phải rõ ràng, phù hợp với Khung chương trình thành phần thuộc Chương trình công nghệ cao đã được các Bộ phê duyệt, định lượng được và phải có tác động quan trọng tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực, đất nước; dự kiến quy mô thị trường, giá trị công nghệ và sản phẩm được tạo ra từ nhiệm vụ phải đủ lớn.

3. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN phải có khả năng huy động nguồn lực từ bên ngoài để bảo đảm tài chính, công nghệ và những yếu tố khác cho việc thực hiện thành công dự án; phải có kinh phí đối ứng hợp pháp từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam. Trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định.

4. Khuyến khích nhiệm vụ KH&CN tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao trên cơ sở làm chủ công nghệ thuộc lĩnh vực công nghệ có ý nghĩa then chốt hoặc công nghệ, sản phẩm chủ lực của các ngành, lĩnh vực và địa phương, có tiềm năng thương mại hóa và tiêu thụ trên thị trường.

5. Đối với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN là doanh nghiệp mới được thành lập chưa có báo cáo tài chính tại thời điểm triển khai nhiệm vụ, tổ chức chủ trì phải có cam kết bảo lãnh của ngân hàng trước ngày ký hợp đồng.

Điều 5. Mã số nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao

Mã số nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao được quy định như sau:

1. Mã số của dự án khoa học và công nghệ:

- a) Mã số chung của dự án khoa học và công nghệ là: CNC.aa.KHCN.xx/yy;
 b) Mã số của đề tài khoa học và công nghệ thuộc dự án khoa học và công nghệ là: CNC.aa.KHCN.ĐT.xx/yy;
 c) Mã số của dự án sản xuất thử nghiệm thuộc dự án khoa học và công nghệ là: CNC.aa.KHCN.DA.xx/yy.

2. Mã số của dự án sản xuất thử nghiệm: CNC.aa.DA.xx/yy

3. Các chữ cái “aa” và “xx”, “yy” tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quy định như sau:

“aa” là hai chữ cái biểu thị tên chương trình thành phần, cụ thể: Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao là “KH”; Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao là “CN”; Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là “NN”.

“xx” là hai chữ số biểu thị thứ tự của dự án khoa học và công nghệ hoặc dự án sản xuất thử nghiệm.

“yy” là hai chữ số cuối cùng của năm bắt đầu thực hiện dự án khoa học và công nghệ hoặc dự án sản xuất thử nghiệm.

Chương II

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN NHIỆM VỤ KH&CN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ CAO

Điều 6. Tiêu chí dự án khoa học và công nghệ thuộc Chương trình công nghệ cao

Dự án khoa học và công nghệ phải đáp ứng tiêu chí sau:

1. Công nghệ được nghiên cứu phát triển trong dự án khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là dự án KH&CN) phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải thuộc một trong những trường hợp sau: là công nghệ được nghiên cứu phát triển, ứng dụng để tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh so với sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu; được nghiên cứu để thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài.

2. Mục tiêu, nội dung của dự án KH&CN phải gắn kết hữu cơ, đồng bộ, được tiến hành trong một thời gian nhất định và được triển khai dưới hình thức đề tài KH&CN, dự án sản xuất thử nghiệm (sau đây viết tắt là nhiệm vụ thuộc dự án KH&CN).

3. Kết quả của dự án KH&CN phải đáp ứng một trong các điều kiện sau: bảo đảm cho việc phát triển công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực trong từng giai đoạn đáp ứng nhu cầu thực tiễn, ứng dụng hiệu quả công nghệ cao trong sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; có ý nghĩa quyết định đến việc tạo ra sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế; tạo ra dịch vụ công nghệ cao công ích, hình thành doanh nghiệp công nghệ cao trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học.

4. Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm dự án KH&CN phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Tổ chức chủ trì có tư cách pháp nhân, có đủ năng lực về cơ sở vật chất, tài chính, nhân lực, khả năng triển khai, phối hợp nghiên cứu và ứng dụng kết quả dự án KH&CN vào sản xuất.

Ưu tiên tổ chức chủ trì đang triển khai dự án đầu tư thuộc lĩnh vực có liên quan đến dự án khoa học và công nghệ đề xuất đã được cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc đã được triển khai trong khu công nghệ cao (đối với dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao), khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đối với dự án đầu tư nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp, cung ứng dịch vụ công nghệ cao);

b) Chủ nhiệm dự án KH&CN là lãnh đạo của Tổ chức chủ trì dự án KH&CN, có đủ thời gian và khả năng tổ chức thực hiện dự án KH&CN. Trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định.

5. Tính đến thời điểm đăng ký tham gia thực hiện dự án KH&CN, tổ chức chủ trì dự án KH&CN phải có ít nhất 01 bài báo khoa học hoặc 01 đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích thuộc lĩnh vực của dự án phù hợp với thực tiễn, có khả năng ứng dụng trực tiếp vào sản xuất hoặc 01 đề tài, dự án trong lĩnh vực liên quan từ cấp Bộ (hoặc tương đương) trở lên đã được nghiệm thu hoặc chuyển giao công nghệ.

6. Hệ thống quản lý chất lượng của dự án KH&CN phải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định về quản lý chất lượng sản phẩm.

7. Tuân thủ và áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

8. Khuyến khích, ưu tiên dự án KH&CN có sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước.

Điều 7. Tiêu chí dự án sản xuất thử nghiệm thuộc Chương trình công nghệ cao

Dự án sản xuất thử nghiệm phải đáp ứng tiêu chí sau:

1. Công nghệ được nghiên cứu phát triển trong dự án sản xuất thử nghiệm (sau đây viết tắt là dự án) phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải thuộc một trong những trường hợp sau: là công nghệ được nghiên cứu phát triển nhằm tạo ra sản phẩm có tính ứng dụng cao; nghiên cứu thích nghi, làm chủ công nghệ cao nhập khẩu, công nghệ cao được chuyển giao; nghiên cứu hoàn thiện công nghệ, giải mã công nghệ; được nghiên cứu để tạo ra công nghệ cao.

2. Kết quả của dự án phải đáp ứng một trong các điều kiện sau: bảo đảm cho việc phát triển công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực trong từng giai đoạn đáp ứng nhu cầu thực tiễn; có tính khả thi trong ứng dụng hoặc phát triển sản phẩm ở quy mô sản xuất hàng loạt, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, hình thành doanh nghiệp công nghệ cao trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học; tạo ra sản phẩm công nghệ cao, hình thành liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Thành viên chính tham gia thực hiện dự án phải có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên.

4. Tính đến thời điểm đăng ký tham gia thực hiện dự án, tổ chức chủ trì dự án phải có ít nhất 01 bài báo khoa học hoặc 01 đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích thuộc lĩnh vực của dự án phù hợp với thực tiễn, có khả năng ứng dụng trực tiếp vào sản xuất hoặc 01 đề tài, dự án trong lĩnh vực liên quan từ cấp Bộ (hoặc tương đương) trở lên đã được nghiệm thu hoặc chuyển giao công nghệ.

5. Tuân thủ và áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

6. Khuyến khích, ưu tiên dự án có sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước.

Chương III

QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KH&CN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ CAO

Điều 8. Đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao

1. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình công nghệ cao và nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn nhiệm vụ KH&CN quy định tại Điều 4, Điều 6 và Điều 7 của Thông tư này, các tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ tham gia Chương trình thành phần thuộc Chương trình công nghệ cao gửi Phiếu đề xuất nhiệm vụ về Bộ chủ trì Chương trình thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

a) Đối với đề xuất dự án KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao, hồ sơ đề xuất bao gồm:

- Phiếu đề xuất dự án KH&CN theo Biểu A1-ĐXDAKHCN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phiếu đề xuất nhiệm vụ thuộc dự án KH&CN theo Biểu A1.1-ĐXĐT (Phiếu đề xuất đề tài KH&CN), Biểu A1.2-ĐXDA (Phiếu đề xuất dự án) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Các tài liệu minh chứng đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 của Thông tư này (bản sao).

b) Đối với đề xuất dự án sản xuất thử nghiệm theo Biểu A1.2-ĐXDA tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu của các tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ tham gia Chương trình thành phần được giao chủ trì, tổ chức lấy ý kiến tư vấn thông qua hội đồng tư vấn hoặc chuyên gia tư vấn độc lập để xây dựng đề xuất đặt hàng phù hợp với Khung chương trình thành phần thuộc Chương trình công nghệ cao đã được các Bộ phê duyệt và gửi hồ sơ về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức xét duyệt theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Công văn đề xuất đặt hàng;

b) Bảng tổng hợp danh mục đề xuất đặt hàng nhiệm vụ theo Mẫu B1-ĐXĐH tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN);

c) Phiếu đề xuất nhiệm vụ từ các tổ chức, cá nhân theo biểu mẫu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, tổng hợp các đề xuất nhiệm vụ, đề xuất đặt hàng, tổ chức xây dựng, xử lý đề xuất đặt hàng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 và khoản 2 Điều 9 Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN.

Điều 9. Xác định, tuyển chọn, giao trực tiếp và thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao

1. Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao được thực hiện theo quy định sau:

a) Thành lập; phương thức làm việc; trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 06/2023/TT-BKH&CN;

b) Nội dung thảo luận của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ bao gồm quy định tại Điều 13 Thông tư số 06/2023/TT-BKH&CN và ý kiến về sự phù hợp của công nghệ, sản phẩm của đề xuất nhiệm vụ với Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Phiếu nhận xét và Phiếu đánh giá đề xuất đặt hàng nhiệm vụ áp dụng theo Biểu 1a-NXĐX.KHCN (Phiếu nhận xét đề xuất đặt hàng dự án KH&CN), Biểu 1b-ĐGĐX.KHCN (Phiếu đánh giá đề xuất đặt hàng dự án KH&CN), Biểu B1.1-PNX.ĐXĐH (Phiếu nhận xét đề xuất đặt hàng đề tài/dự án), Biểu B1.2-PĐG.ĐXĐH (Phiếu đánh giá đề xuất đặt hàng đề tài/dự án) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phê duyệt nhiệm vụ đặt hàng thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 06/2023/TT-BKH&CN.

2. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp và thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với dự án sản xuất thử nghiệm thuộc Chương trình công nghệ cao thực hiện theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BKH&CN ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 20/2023/TT-BKH&CN). Thuyết minh dự án áp dụng theo Biểu A2.2-TMDA, Phiếu nhận xét và Phiếu đánh giá hồ sơ dự án áp dụng theo Biểu B2.2a-NXDA và Biểu B2.2b-ĐGDA tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với dự án KH&CN, hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện dự án KH&CN thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 14 Điều 5 Thông tư số 20/2023/TT-BKH&CN. Nội dung làm việc của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện theo quy định tại

Điều 6, Điều 7, khoản 1, 2, 3 Điều 8, khoản 1, 2 Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Thông tư số 20/2023/TT-BKHCN. Thuyết minh tổng quát dự án KH&CN áp dụng theo Biểu A2-TMTQ.KHCN, Phiếu đánh giá hồ sơ dự án KH&CN áp dụng theo Biểu B2-ĐGKHCN tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

c) Đối với nhiệm vụ thuộc dự án KH&CN thực hiện theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BKHCN và khoản 1 Điều 7 Thông tư số 18/2016/TT-BKHCN ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng quản lý dự án khoa học và công nghệ cấp quốc gia. Thuyết minh nhiệm vụ áp dụng theo Biểu A2.1-TMĐT (đối với Thuyết minh đề tài KH&CN) và Biểu A2.2-TMDA (đối với Thuyết minh dự án), Phiếu nhận xét và Phiếu đánh giá hồ sơ nhiệm vụ áp dụng theo Biểu 2.1a-NXĐT và Biểu B2.1b-ĐGĐT (đối với đề tài KH&CN), Biểu B2.2a-NXDA và Biểu B2.2b-ĐGDA (đối với dự án) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đại diện Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là thành viên Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ; thành viên Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình thành phần do Bộ Công Thương hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì.

Điều 10. Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao

1. Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, kinh phí, phương thức khoán chi và thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao là căn cứ cho việc ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao (sau đây viết tắt là hợp đồng).

2. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức ký hợp đồng với tổ chức chủ trì. Đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ là Bên giao, tổ chức chủ trì là Bên nhận.

Mẫu Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

3. Tổ chức chủ trì có nghĩa vụ và trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và sử dụng hiệu quả kinh phí được cấp phù hợp với hợp đồng.

Điều 11. Điều chỉnh, kiểm tra, đánh giá định kỳ và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao

1. Trong quá trình thực hiện, tổ chức chủ trì có thể gửi kiến nghị bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giải trình bổ sung hoặc điều chỉnh nội dung, sản phẩm, thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao.

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt việc bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao theo quy định.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Chủ trì Chương trình thành phần và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan định kỳ hàng năm hoặc đột xuất thực hiện việc kiểm tra, đánh giá về tiến độ, tình hình thực hiện và sử dụng kinh phí của các nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao.

3. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm chuẩn bị và cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao đang được thực hiện và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 12. Đánh giá, nghiệm thu, xử lý tài sản và công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức việc đánh giá, nghiệm thu, xử lý tài sản và công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao theo các quy định hiện hành.

Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chương trình công nghệ cao.

2. Trình tự, thủ tục đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Quản lý, sử dụng và xử lý tài sản hình thành từ nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao thực hiện theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước; Thông tư số 63/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước; Thông tư số

02/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP và các quy định pháp luật liên quan về quản lý thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 13. Thanh lý hợp đồng, đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao

1. Việc thanh lý hợp đồng với tổ chức chủ trì thực hiện theo quy định hiện hành.
2. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý, sử dụng kết quả nhiệm vụ KH&CN của Chương trình công nghệ cao theo quy định của pháp luật.
3. Việc đăng ký, lưu giữ kết quả nhiệm vụ KH&CN và báo cáo ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Thông tư số 11/2023/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ:
 - a) Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại điểm a khoản 2 mục V Điều 1 Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;
 - b) Là đầu mối giúp Ban Chỉ đạo theo dõi, tổng hợp tình hình xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình công nghệ cao;
 - c) Hằng năm tổng hợp nhu cầu nguồn vốn ngân sách của Chương trình thành phần, hoạt động chung của Chương trình công nghệ cao để chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối, bố trí và hướng dẫn nguồn vốn ngân sách;
 - d) Giúp Ban Chỉ đạo thực hiện việc điều phối, rà soát, lồng ghép các nhiệm vụ của Chương trình thành phần và của các chương trình có liên quan đến công nghệ cao;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân tích, đánh giá và tổ chức áp dụng rộng rãi các mô hình nhiệm vụ của Chương trình công nghệ cao đã thực hiện.

2. Trách nhiệm của đơn vị quản lý chuyên môn:

a) Đầu mối, giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện Chương trình công nghệ cao theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021;

b) Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý kinh phí, Ban Chủ nhiệm Chương trình công nghệ cao và các đơn vị liên quan tổ chức xác định nhiệm vụ, tuyển chọn, giao trực tiếp, thẩm định kinh phí, phê duyệt nhiệm vụ và xác nhận khối lượng công việc hoàn thành của nhiệm vụ thuộc Chương trình công nghệ cao;

c) Chủ trì xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện Chương trình công nghệ cao; xây dựng các báo cáo định kỳ, đột xuất, tổng kết về kết quả thực hiện hằng năm; tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình công nghệ cao;

d) Phối hợp với đơn vị quản lý kinh phí ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ; điều chỉnh hợp đồng; chấm dứt hợp đồng; đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao;

đ) Phối hợp với đơn vị quản lý kinh phí tổng hợp, báo cáo tình hình huy động, sử dụng kinh phí từ các nguồn ngoài ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ và các nguồn kinh phí khác để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình công nghệ cao;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao.

3. Trách nhiệm của đơn vị quản lý kinh phí:

a) Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý chuyên môn ký hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao;

b) Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý chuyên môn thực hiện tiếp nhận hồ sơ tài chính, quản lý tài chính, cấp kinh phí, kiểm tra, xác nhận kinh phí, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ;

c) Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý chuyên môn kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; điều chỉnh hợp đồng; chấm dứt hợp đồng; đánh giá nghiệm thu, công nhận kết quả và thanh lý hợp đồng; các nhiệm vụ khác được phân công liên quan đến quản lý kinh phí theo quy định quản lý tài chính thực hiện Chương trình công nghệ cao và các quy định về sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước;

d) Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý chuyên môn tổng hợp, báo cáo tình

hình huy động, sử dụng kinh phí từ các nguồn ngoài ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ và các nguồn kinh phí khác để thực hiện các nhiệm vụ;

d) Phối hợp với đơn vị quản lý chuyên môn xét duyệt nhiệm vụ và xác nhận khối lượng công việc hoàn thành của nhiệm vụ;

e) Phối hợp với đơn vị quản lý chuyên môn xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện Chương trình; xây dựng các báo cáo định kỳ, đột xuất, tổng kết về kết quả thực hiện hằng năm; tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình công nghệ cao.

Điều 15. Bộ Công Thương

Trách nhiệm của Bộ Công Thương:

1. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức kêu gọi đề xuất nhiệm vụ trên cơ sở khung chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao đã được phê duyệt;

2. Tổng hợp danh mục đề xuất nhiệm vụ, xây dựng đề xuất đặt hàng, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xác định nhiệm vụ, tuyển chọn, giao trực tiếp các nhiệm vụ thuộc danh mục đề xuất đặt hàng; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ thuộc Chương trình thành phần theo quy định;

3. Cử đại diện tham gia thành viên Ban chủ nhiệm Chương trình công nghệ cao;

4. Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình thành phần định kỳ hằng năm, đột xuất (theo yêu cầu), gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo.

Điều 16. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức kêu gọi đề xuất nhiệm vụ trên cơ sở khung chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được phê duyệt;

2. Tổng hợp danh mục đề xuất nhiệm vụ, xây dựng đề xuất đặt hàng, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xác định nhiệm vụ, tuyển chọn, giao trực tiếp các nhiệm vụ thuộc danh mục đề xuất đặt hàng; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ thuộc Chương trình thành phần theo quy định;

3. Cử đại diện tham gia thành viên Ban chủ nhiệm Chương trình công nghệ cao;

4. Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình thành phần định kỳ hằng năm, đột xuất (theo yêu cầu), gửi Bộ Khoa học và Công nghệ

tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo.

Điều 17. Ban Chủ nhiệm Chương trình công nghệ cao

1. Ban Chủ nhiệm Chương trình công nghệ cao do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập. Ban Chủ nhiệm Chương trình công nghệ cao có từ 07 đến 09 thành viên, trong đó bao gồm Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm, Thư ký khoa học, Ủy viên đại diện Bộ Công Thương, Ủy viên đại diện Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các Ủy viên khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm.

2. Ban Chủ nhiệm Chương trình công nghệ cao thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tổ chức quản lý các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chủ nhiệm Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Điều 18. Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm nhiệm vụ

Trách nhiệm của Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm nhiệm vụ:

1. Xây dựng và triển khai các nội dung đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ; đề xuất phương án giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN với Bộ Khoa học và Công nghệ;

2. Phối hợp với các đơn vị quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc kiểm tra, giám sát thực hiện nhiệm vụ KH&CN của Chương trình công nghệ cao theo đúng mục tiêu, nội dung và tiến độ đề ra;

3. Kiến nghị bằng văn bản với Bộ Khoa học và Công nghệ về việc điều chỉnh mục tiêu, nội dung, kinh phí và tiến độ thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao cho phù hợp với yêu cầu thực tế;

4. Ký hợp đồng giao việc, thuê khoán với các tổ chức, cá nhân khác để thực hiện các hạng mục công việc thuộc nội dung đã được giao chủ trì;

5. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm hoặc đột xuất (theo yêu cầu của cơ quan quản lý) về tình hình triển khai nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao và báo cáo quyết toán kinh phí với cấp có thẩm quyền;

6. Chịu trách nhiệm tự đánh giá kết quả thực hiện đối với các nhiệm vụ được giao chủ trì;

7. Thực hiện việc công bố, giao nộp, tổ chức quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả, xử lý tài sản của nhiệm vụ theo quy định pháp luật;

8. Đề xuất phương án ứng dụng kết quả hoặc thương mại hoá sản phẩm từ kết quả nhiệm vụ;

9. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả; thực hiện quản lý kinh phí của nhiệm vụ theo quy định pháp luật;

10. Kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng;

11. Tuân thủ các quy định pháp luật liên quan.

Điều 19. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Trách nhiệm của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia Chương trình công nghệ cao;

2. Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao theo quy định tại Thông tư số 06/2023/TT-BKH&CN ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 20. Kinh phí thực hiện Chương trình công nghệ cao

Kinh phí thực hiện Chương trình công nghệ cao được cân đối trong dự toán chi ngân sách khoa học và công nghệ hàng năm, để cấp cho các tổ chức chủ trì thực hiện các nhiệm vụ KH&CN và các nhiệm vụ chung thuộc Chương trình công nghệ cao, chi cho hoạt động chung của Chương trình công nghệ cao bao gồm: kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban Chủ nhiệm Chương trình công nghệ cao, kinh phí hợp tác quốc tế, điều tra, khảo sát, hội nghị, hội thảo, thông tin truyền thông và các hoạt động chung khác theo quy định.

Điều 21. Thông tin và cơ sở dữ liệu của Chương trình công nghệ cao

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ chủ trì Chương trình thành phần tổ chức việc hướng dẫn, đăng ký nhiệm vụ trực tuyến và xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về các nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình công nghệ cao.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Trong trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì được áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận :

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, PC, CNC

[Handwritten signatures and initials]

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**


















Bùi Thế Duy

Phụ lục

**Các biểu mẫu áp dụng xây dựng và đánh giá nhiệm vụ KH&CN thuộc
Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

| STT | Tên biểu mẫu | Nội dung biểu mẫu |
|----------|---|---|
| A | Biểu mẫu đề xuất, xây dựng nhiệm vụ KH&CN | |
| 1 | Biểu A1-ĐXDAKHCN: Mẫu phiếu đề xuất dự án khoa học và công nghệ |  1. Biểu A1-ĐXDAKHCN |
| 2 | Biểu A1.1-ĐXĐT: Mẫu phiếu đề xuất đề tài thuộc dự án khoa học và công nghệ |  2. Biểu A1.1-ĐXĐT |
| 3 | Biểu A1.2-ĐXDA: Mẫu phiếu đề xuất dự án sản xuất thử nghiệm |  3. Biểu A1.2-ĐXDA |
| 4 | Biểu A2-TMTQ.KHCN: Mẫu thuyết minh tổng quát dự án khoa học và công nghệ |  4. Biểu A2-TMTQ.KHCN |
| 5 | Biểu A2.1-TMĐT: Mẫu thuyết minh đề tài KH&CN |  5. Biểu A2.1-TMĐT |
| 6 | Biểu A2.2-TMDA: Mẫu thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm |  6. Biểu A2.2-TMDA |
| B | Biểu mẫu đánh giá đề xuất đặt hàng và hồ sơ nhiệm vụ KH&CN | |
| 7 | Biểu B1a-NXĐX.KHCN: Mẫu phiếu nhận xét đề xuất đặt hàng dự án khoa học và công nghệ |  7. Biểu B1a-NXĐX.KHCN |
| 8 | Biểu B1b-ĐGĐX.KHCN: Mẫu phiếu đánh giá đề xuất đặt hàng dự án khoa học và công nghệ |  8. Biểu B1b-ĐGĐX.KHCN |

| | | |
|----|---|--|
| 9 | Biểu B1.1-NX.ĐXĐH: Mẫu phiếu nhận xét đề xuất đặt hàng đề tài/dự án sản xuất thử nghiệm |  9. Biểu B1.1-PNX.ĐXĐH |
| 10 | Biểu B1.2-ĐG.ĐXĐH: Mẫu phiếu đánh giá đề xuất đặt hàng đề tài/dự án sản xuất thử nghiệm |  10. Biểu B1.2-PDG.ĐXĐH |
| 11 | Biểu B2-ĐGKHHCN: Mẫu phiếu đánh giá Hồ sơ dự án khoa học và công nghệ |  11. Biểu B2-ĐGKHHCN |
| 12 | Biểu B2.1a-NXĐT: Mẫu phiếu nhận xét Hồ sơ đề tài KH&CN |  12. Biểu B2.1a-NXĐT |
| 13 | Biểu B2.1b-ĐGĐT: Mẫu phiếu đánh giá Hồ sơ đề tài KH&CN |  13. Biểu B2.1b-ĐGĐT |
| 14 | Biểu B2.2a-NXDA: Mẫu phiếu nhận xét Hồ sơ dự án sản xuất thử nghiệm |  14. Biểu B2.2a-NXDA |
| 15 | Biểu B2.2b-ĐGDA: Mẫu phiếu đánh giá Hồ sơ dự án sản xuất thử nghiệm |  15. Biểu B2.2b-ĐGDA |

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO
ĐẾN NĂM 2030¹**

1. Tên dự án khoa học và công nghệ (KH&CN):

2. Chương trình thành phần:

- Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao
- Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao
- Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

3. Tổ chức, cá nhân chủ trì, tổ chức phối hợp:

- Tổ chức, cá nhân chủ trì:
- Tổ chức phối hợp (*ghi rõ tên tổ chức phối hợp ở trong và ngoài nước*):

4. Tính cấp thiết:

4.1. Đáp ứng mục tiêu, nội dung:

- Chương trình tại Quyết định số 130/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030;
- Tại Điều 3, Điều 4 và Điều 6 của Thông tư này.

4.2. Đóng góp có tính mới, có trình độ sáng tạo và khả năng đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ để đóng góp cho việc nâng cao trình độ và tiềm lực công nghệ cao của Việt Nam.

.....

¹ Ghi chú: Phiếu đề xuất được trình bày không quá 10 trang giấy khổ A4.

4.3. Sản phẩm (Sản phẩm phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Có tác động đến sự phát triển khoa học và công nghệ của lĩnh vực, ngành, địa phương, phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh: nghiên cứu phát triển công nghệ cao; nghiên cứu thích nghi, làm chủ công nghệ cao nhập khẩu, công nghệ cao được chuyển giao; nghiên cứu hoàn thiện công nghệ, giải mã công nghệ, khai thác sáng chế, tạo ra công nghệ cao mới; việc tổ chức thực hiện có ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội quốc gia/địa phương);

5. Mục tiêu của dự án KH&CN:

6. Danh mục các nhiệm vụ thuộc dự án KH&CN (Danh sách các đề tài; dự án sản xuất thử nghiệm):

Tên nhiệm vụ 1:

Tên nhiệm vụ 2:

.....

(Đề xuất đề tài công nghệ cao, dự án sản xuất thử nghiệm theo Biểu A1.1-ĐXDĐT và A1.2-ĐXDĐA ban hành kèm theo Thông tư này).

7. Yêu cầu đối với kết quả (công nghệ, thiết bị) và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt:

8. Dự kiến tổ chức, cơ quan hoặc địa chỉ ứng dụng các kết quả tạo ra:

9. Yêu cầu đối với thời gian thực hiện:

10. Năng lực của tổ chức, cơ quan dự kiến ứng dụng kết quả:

11. Dự kiến nhu cầu kinh phí:

12. Phương án huy động các nguồn lực của tổ chức, cơ quan dự kiến ứng dụng kết quả (khả năng huy động nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất từ các nguồn khác nhau để thực hiện dự án):

13. Dự kiến hiệu quả của dự án KH&CN:

13.1 Hiệu quả kinh tế - xã hội: (cần làm rõ đóng góp của dự án KH&CN đối với các dự án đầu tư sản xuất trước mắt và lâu dài bao gồm số tiền làm lợi và các đóng góp khác...):

13.2 Hiệu quả về khoa học và công nghệ: (tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh...):

14. Thông tin liên hệ: Tên.....; Điện thoại:.....; Email.....; Địa chỉ.....

....., ngày tháng năm 20.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO
ĐẾN NĂM 2030¹**

1. Tên đề tài khoa học và công nghệ:

2. Loại đề tài:

- Thuộc dự án KH&CN:

3. Chương trình thành phần:

- Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao
- Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao
- Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

4. Tổ chức, cá nhân chủ trì, tổ chức phối hợp:

- Tổ chức, cá nhân chủ trì:
- Tổ chức phối hợp (ghi rõ tên tổ chức phối hợp ở trong và ngoài nước):

5. Tính cấp thiết của đề tài: (cần nêu rõ một số điểm sau)

5.1. Đáp ứng mục tiêu, nội dung:

- Chương trình tại Quyết định số 130/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030;
- Tại Điều 3, Điều 4 và Điều 6 của Thông tư này.

¹ Phiếu đề xuất được trình bày không quá 10 trang giấy khổ A4.

5.2. Đóng góp có tính mới, có trình độ sáng tạo và khả năng đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ để đóng góp cho việc nâng cao trình độ và tiềm lực công nghệ cao của Việt Nam

5.3. Sản phẩm (Sản phẩm phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Có tác động đến sự phát triển khoa học và công nghệ của lĩnh vực, ngành, địa phương, phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh: nghiên cứu phát triển công nghệ cao; nghiên cứu thích nghi, làm chủ công nghệ cao nhập khẩu, công nghệ cao được chuyển giao; nghiên cứu hoàn thiện công nghệ, giải mã công nghệ, khai thác sáng chế, tạo ra công nghệ cao mới; việc tổ chức thực hiện có ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội quốc gia/địa phương);

5.4. Tính khả thi về nguồn lực (tổ chức chủ trì, phối hợp đề tài phải có năng lực hoặc huy động nguồn lực từ bên ngoài để bảo đảm tài chính, quản lý, công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý và những yếu tố quan trọng khác cho việc thực hiện thành công đề tài; có đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ tham gia thực hiện đáp ứng yêu cầu về năng lực, trình độ để thực hiện nhiệm vụ).

6. Mục tiêu: (phải rõ ràng, phù hợp với Khung chương trình thành phần, định lượng được và phải có tác động quan trọng tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực, đất nước).

7. Dự kiến các nội dung chính cần thực hiện: (nêu tóm tắt các nội dung chính và kế hoạch thực hiện, quy mô triển khai, phương án hợp tác giữa các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài nước... để giải quyết mục tiêu đặt ra).

8. Dự kiến các kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:

9. Dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng các kết quả tạo ra:

10. Dự kiến kinh phí và thời gian thực hiện:

11. Danh mục tài liệu tham khảo (Liệt kê 5-10 tài liệu liên quan)

12. Thông tin liên hệ: Tên.....; Điện thoại:.....; Email.....; Địa chỉ.....

..., ngày ... tháng... năm 20...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT

(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20....

**PHIẾU ĐỀ XUẤT DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO
ĐẾN NĂM 2030**

1. Tên dự án SXTN:

2. Loại dự án SXTN:

- Thuộc dự án KH&CN (nếu có):

3. Chương trình thành phần:

- Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao
- Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao
- Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

4. Tổ chức, cá nhân chủ trì, tổ chức phối hợp:

- Tổ chức, cá nhân chủ trì:
- Tổ chức phối hợp (ghi rõ tên tổ chức phối hợp ở trong và ngoài nước):

5. Xuất xứ hình thành: (Có xuất xứ từ công nghệ được chuyển giao theo hợp đồng chuyển giao công nghệ; Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ đã được hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ đánh giá, nghiệm thu và kiến nghị triển khai áp dụng; Kết quả khai thác sáng chế, giải pháp hữu ích...)

6. Thời gian thực hiện: (ghi rõ thời gian bắt đầu - kết thúc)

7. Tính cấp thiết của dự án: (cần nêu rõ một số điểm sau)

7.1. Đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ:

- Chương trình tại Quyết định số 130/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030;
- Tại Điều 3, Điều 4 và Điều 7 của Thông tư này;

7.2. Đóng góp có tính mới, có khả năng đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ để đóng góp cho việc nâng cao trình độ và tiềm lực công nghệ cao của Việt Nam

7.3. Sản phẩm (sản phẩm phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Có khả năng tác động đến sự phát triển khoa học và công nghệ của lĩnh vực, ngành, địa phương. Việc tổ chức thực hiện có ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội quốc gia/địa phương);

7.4. Tính khả thi về nguồn lực (tổ chức chủ trì, phối hợp thực hiện dự án phải có năng lực hoặc huy động nguồn lực từ bên ngoài để bảo đảm tài chính, quản lý, công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý và những yếu tố quan trọng khác cho việc thực hiện thành công dự án; có đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ tham gia thực hiện đáp ứng yêu cầu về năng lực, trình độ để thực hiện dự án).

8. Mục tiêu:

- Mục tiêu về khoa học và công nghệ: (phải rõ ràng, định lượng được).

- Mục tiêu kinh tế - xã hội: (Dự kiến quy mô thị trường và giá trị công nghệ và có tác động quan trọng tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực, đất nước...).

9. Nội dung thực hiện chủ yếu: (nêu tóm tắt các nội dung chính và kế hoạch thực hiện, quy mô triển khai, phương án hợp tác giữa các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài nước... để giải quyết mục tiêu đặt ra).

10. Dự kiến sản phẩm: (có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đạt tiêu chuẩn tiên tiến trong khu vực/thế giới; được đo kiểm tại đơn vị độc lập có chức năng và năng lực kiểm định; sản xuất thử nghiệm ở quy mô nhỏ).

11. Khả năng và địa chỉ áp dụng: (ở đâu, quy mô triển khai, các căn cứ để triển khai...)

12. Dự kiến kinh phí thực hiện:

| | |
|------------------------------------|-----------------------|
| Tổng kinh phí: | triệu đồng, trong đó: |
| Từ nguồn ngân sách nhà nước: | triệu đồng |
| Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước: | triệu đồng |

13. Hiệu quả tác động:

13.1. Hiệu quả về khoa học và công nghệ: (nêu tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh, tham gia việc bảo vệ môi trường, phát triển bền vững...).

13.2. Hiệu quả về kinh tế: (phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do kết quả nhiệm vụ đem lại).

13.3. Hiệu quả về xã hội: (phân tích rõ hiệu quả xã hội trực tiếp và gián tiếp do nhiệm vụ đem lại).

14. Danh mục tài liệu tham khảo (Liệt kê 5-10 tài liệu liên quan)

15. Văn bản cần thiết khác:

(Gửi kèm báo cáo tài chính chứng minh năng lực của đơn vị 02 năm gần nhất)

16. Thông tin liên hệ:

Tên.....; Điện thoại:.....; Email.....; Địa chỉ.....

..., ngày ... tháng... năm 20...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

Ghi chú: *Phiếu đề xuất được trình bày không quá 10 trang giấy khổ A4.*

**THUYẾT MINH TỔNG QUÁT DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO
ĐẾN NĂM 2030**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án KH&CN:

.....
.....

2. Mã số (được cấp sau khi hồ sơ trúng tuyển):

3. Chương trình thành phần:

- Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao
- Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao
- Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

4. Thời gian thực hiện dự án KH&CN:tháng

(từ tháng...năm 20... đến tháng...năm 20...)

5. Tổng kinh phí thực hiện dự án KH&CN:..... triệu đồng

Trong đó :

- Từ ngân sách nhà nước:triệu đồng
- Từ ngoài ngân sách nhà nước:triệu đồng

6. Loại hình nghiên cứu trong dự án KH&CN

- Nghiên cứu thích nghi, làm chủ, phát triển công nghệ nhập khẩu
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao
- Nghiên cứu công nghệ được chuyển giao
- Nghiên cứu giải mã công nghệ, bí quyết công nghệ
- Nghiên cứu tạo ra công nghệ cao
- Tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ cao
- Hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao
- Khác: ...

7. Lĩnh vực

- Công nghệ thông tin

- Vật liệu mới
- Tự động hóa
- Công nghệ sinh học
- Tập hợp hoặc tích hợp các công nghệ nêu trên (nêu rõ)

8. Tổ chức chủ trì dự án KH&CN

Tên tổ chức chủ trì đề tài:

Mã số tổ chức:.....

Điện thoại:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Số tài khoản:tại kho bạc Nhà nước.....

Ngân hàng:

9. Chủ nhiệm dự án KH&CN

Họ và tên:.....Mã định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam / Nữ:

Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:

Chức danh nghề nghiệp¹:Chức vụ.....

Điện thoại:E-mail:.....

Tên tổ chức đang công tác:.....

Địa chỉ tổ chức:.....

10. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ thuộc dự án KH&CN

10.1. Tổ chức 1:

Mã số tổ chức :.....

Điện thoại:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Tên cơ quan chủ quản

Tên nhiệm vụ thực hiện:.....

Chủ nhiệm nhiệm vụ

Họ và tên:.....Mã định danh cá nhân:.....

¹ Bao gồm: chức danh khoa học và chức danh công nghệ (ví dụ như: nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên cao cấp hoặc tương đương)

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam / Nữ:
 Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:
 Chức danh nghề nghiệp: Chức vụ.....
 Điện thoại: E-mail:.....
 Tên tổ chức đang công tác:.....
 Địa chỉ tổ chức:.....

10.2. Tổ chức 2:

Mã số tổ chức :.....
 Điện thoại:
 Địa chỉ:
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
 Tên cơ quan chủ quản
 Tên nhiệm vụ thực hiện:.....

Chủ nhiệm nhiệm vụ

Họ và tên:.....Mã định danh cá nhân:.....
 Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam / Nữ:
 Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:
 Chức danh nghề nghiệp: Chức vụ.....
 Điện thoại: E-mail:.....
 Tên tổ chức đang công tác:.....
 Địa chỉ tổ chức:.....

11. Tổ chức phối hợp thực hiện dự án KH&CN (nếu có)

11.1. Tổ chức 1:

Mã số tổ chức :.....
 Điện thoại:
 Địa chỉ:
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
 Tên cơ quan chủ quản

11.2. Tổ chức 2:

Mã số tổ chức :.....
 Điện thoại:
 Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Tên cơ quan chủ quản

12. Luận cứ xây dựng dự án KH&CN

12.1. Nêu rõ sự phù hợp của dự án KH&CN theo từng điểm, khoản được quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 6 của Thông tư này.

.....

12.2. Hiện trạng và tính cấp thiết của dự án KH&CN.

- Tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao trên thế giới liên quan đến dự án KH&CN; hiện trạng trong nước về nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao có liên quan đến dự án KH&CN.

.....

- Phân tích một số nội dung liên quan đến thị trường, yêu cầu đối với dự án KH&CN: thị trường thế giới, thị trường trong nước, dự kiến thị phần của sản phẩm.

.....

12.3. Tác động của dự án KH&CN:

Phân tích rõ kết quả cụ thể của dự án KH&CN đối với một hoặc một số nội dung sau: Bảo đảm cho việc tạo ra công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao đạt trình độ quốc tế; có ý nghĩa quyết định đến việc tạo ra sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế; tạo ra dịch vụ công nghệ cao công ích, hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học; hình thành tập thể nghiên cứu khoa học mạnh; hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài để nghiên cứu giải quyết vấn đề thực tiễn có tác động quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

.....

13. Tính khả thi của dự án KH&CN

13.1. Giải trình cụ thể về công nghệ trong dự án KH&CN.

- Giải trình công nghệ của dự án KH&CN: thế hệ công nghệ, tính mới, tính tiên tiến và trình độ của công nghệ được nghiên cứu ứng dụng, làm chủ hoặc tạo ra (so sánh với khu vực và thế giới).

.....

- Phân tích những vấn đề công nghệ cần giải quyết trong dự án KH&CN: nêu rõ các vấn đề chủ yếu cần nghiên cứu đối với từng loại hình: nghiên cứu thích nghi, làm chủ, phát triển công nghệ cao nhập khẩu; ứng dụng công nghệ cao; làm chủ, phát triển công nghệ

nhập khẩu; nghiên cứu công nghệ được chuyển giao; giải mã công nghệ, bí quyết công nghệ; tạo ra công nghệ cao; tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ cao,...

.....

.....

13.2. Kết quả dự kiến của dự án KH&CN.

Làm rõ tính mới, tính tiên tiến của sản phẩm, quy mô sản xuất, doanh số, chất lượng, tính năng kỹ thuật, khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng của sản phẩm, dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh của sản phẩm, thời điểm hòa vốn đầu tư, địa chỉ và phạm vi áp dụng kết quả của dự án KH&CN. So sánh tính năng kỹ thuật, giá bán (dự kiến) của sản phẩm so với sản phẩm cùng loại trên thế giới, khu vực, trong nước.

.....

.....

13.3. Phân tích và đánh giá các nội dung khác liên quan đến triển khai dự án KH&CN.

- Địa điểm thực hiện dự án KH&CN (nêu rõ địa chỉ cụ thể, thuận lợi và hạn chế về hạ tầng như giao thông,... của địa điểm triển khai dự án KH&CN); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m²), dự kiến cải tạo, mở rộng,... ; Dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm, thiết bị máy móc hiện có phục vụ dự án...

.....

.....

.....

13.4. Phương án, kế hoạch triển khai (dự kiến) sau khi dự án KH&CN kết thúc

Sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; chuyển giao công nghệ; liên doanh, liên kết; thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ/doanh nghiệp công nghệ cao mới để tiến hành sản xuất - kinh doanh; hình thức khác,...

.....

.....

13.5. Phân tích tính khả thi của dự án KH&CN, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, nguy cơ và rủi ro của dự án KH&CN

.....

.....

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN KH&CN

14. Mục tiêu của dự án KH&CN

14.1. Mục tiêu kinh tế - xã hội (nêu rõ việc thực hiện dự án KH&CN giải quyết những vấn đề gì trong dự án đầu tư, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội)

.....

.....

14.2. Mục tiêu khoa học và công nghệ: (mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của dự án KH&CN, trong đó mục tiêu cụ thể được định lượng và có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt được).

.....

.....

15. Nội dung của dự án KH&CN

Liệt kê những nhiệm vụ thuộc dự án KH&CN dự kiến triển khai, mục tiêu của nhiệm vụ, yêu cầu đối với sản phẩm của nhiệm vụ và thời gian thực hiện.

Nhiệm vụ 1:

Nhiệm vụ 2:

...

16. Tiến độ thực hiện

| | Các nhiệm vụ, nội dung trọng tâm | Sản phẩm phải đạt | Thời gian (bắt đầu, kết thúc) | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------|-------------------|-------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) |
| I | Nhiệm vụ 1: | | | |
| | | | | |
| II | Nhiệm vụ 2 | | | |
| | | | | |
| | | | | |

III. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN KH&CN

16. Yêu cầu đối với sản phẩm

Dạng I: Công bố khoa học (Bài báo; Sách chuyên khảo và các sản phẩm khác)

| Số TT | Tên sản phẩm | Yêu cầu khoa học cần đạt | Dự kiến nơi công bố (Tạp chí, Nhà xuất bản) | Ghi chú |
|-------|--------------|--------------------------|---|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

Dạng II: Nguyên lý ứng dụng; Phương pháp; Tiêu chuẩn; Quy phạm; Phần mềm máy tính; Bản vẽ thiết kế; Quy trình công nghệ; Sơ đồ, bản đồ; Số liệu, Cơ sở dữ liệu; Báo cáo phân tích; Tài liệu dự báo (*phương pháp, quy trình, mô hình,...*); Đề án, qui hoạch; Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác

| TT | Tên sản phẩm | Yêu cầu khoa học cần đạt | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| ... | | | |

Dạng III: Mẫu (*model, maket*); Sản phẩm (*là hàng hoá, có thể được tiêu thụ trên thị trường*); Vật liệu; Thiết bị, máy móc; Dây chuyền công nghệ; Giống cây trồng; Giống vật nuôi và các loại khác.

| Số TT | Tên sản phẩm | Đơn vị đo | Số lượng | Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật |
|-------|--------------|-----------|----------|-----------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

Dạng IV: Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

| TT | Tên sản phẩm | Yêu cầu khoa học cần đạt | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| ... | | | |

Kết quả tham gia đào tạo sau đại học

| TT | Cấp đào tạo | Số lượng | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|-------------|----------|----------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | |
| | | | | |

17. Hiệu quả của dự án KH&CN

17.1. Mức độ đóng góp, tác động dẫn đầu, lan tỏa đối với sự phát triển ngành, lĩnh vực, khu vực, địa phương.

.....

17.2. Hiệu quả về khoa học và công nghệ.

.....

17.3. Hiệu quả về kinh tế - xã hội.

.....
IV. Danh mục các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm (SXTN) trong dự án KH&CN

(Phụ lục 1 kèm theo Thuyết minh tổng quát)

V. Kinh phí thực hiện các đề tài, dự án SXTN

(Phụ lục 2 kèm theo Thuyết minh tổng quát).

Ngày tháng năm 20....

Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Chủ nhiệm Dự án KH&CN
(Họ tên, chữ ký)

Đơn vị quản lý kinh phí²
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

² *Chỉ ký tên, đóng dấu khi dự án được phê duyệt.*

**THUYẾT MINH ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO
ĐẾN NĂM 2030**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài

2. Loại đề tài:

- Thuộc dự án KH&CN:

- Mã số (được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển):

3. Chương trình thành phần

- Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao
- Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao
- Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

4. Thời gian thực hiện:.....tháng

(Từ tháng /20... đến tháng /20...)

5. Tổng kinh phí thực hiện: triệu đồng, trong đó:

| Nguồn | Kinh phí (triệu đồng) |
|-------------------------------------|------------------------------|
| - Từ Ngân sách nhà nước | |
| - Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước | |

6. Phương thức khoán chi:

| | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng | <input type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: |
| | - Kinh phí khoán:triệu đồng |
| | - Kinh phí không khoán:triệu đồng |

7. Loại hình nghiên cứu trong đề tài:

- Nghiên cứu thích nghi, làm chủ, phát triển công nghệ nhập khẩu
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao
- Nghiên cứu công nghệ được chuyển giao
- Nghiên cứu giải mã công nghệ, bí quyết công nghệ
- Nghiên cứu tạo ra công nghệ cao

Hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao

Khác: ...

8. Lĩnh vực:

Công nghệ thông tin

Vật liệu mới

Tự động hóa

Công nghệ sinh học

Tập hợp hoặc tích hợp các công nghệ nêu trên (nêu rõ)

9. Chủ nhiệm đề tài

Họ và tên:.....Mã số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam / Nữ:

Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:

Chức danh nghề nghiệp³:Chức vụ.....

Điện thoại:E-mail:.....

Tên tổ chức đang công tác:.....

Địa chỉ tổ chức:.....

10. Thư ký khoa học của đề tài

Họ và tên:.....Mã định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam / Nữ:

Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:

Chức danh nghề nghiệp:Chức vụ.....

Điện thoại:E-mail:.....

Tên tổ chức đang công tác:.....

Địa chỉ tổ chức:.....

11. Tổ chức chủ trì đề tài

Tên tổ chức chủ trì đề tài:

Mã số tổ chức:.....

Điện thoại:

Website:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

³ Bao gồm: chức danh khoa học và chức danh công nghệ (ví dụ như: nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên cao cấp hoặc tương đương)

Số tài khoản:tại kho bạc Nhà nước.....

Ngân hàng:

12. Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài (nếu có)

1. **Tổ chức 1** :

Mã số tổ chức :

Điện thoại:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Tên cơ quan chủ quản

2. **Tổ chức 2** :

Mã số tổ chức :

Điện thoại:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Tên cơ quan chủ quản

13. Thành viên thực hiện đề tài

(Ghi những người được phân công chịu trách nhiệm thực hiện chính đối với từng nội dung nghiên cứu của đề tài thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài. Các thành viên khác lập thành danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)

| TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Chức danh thực hiện đề tài ⁴ | Tổ chức công tác | Thời gian làm việc (Số tháng quy đổi ³) |
|-----|-------------------------------|---|------------------|--|
| 1 | | Chủ nhiệm đề tài | | |
| 2 | | Thư ký khoa học | | |
| 3 | | Thành viên chính | | |
| ... | | Thành viên chính | | |

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

14. Mục tiêu của đề tài (Bám sát và cụ thể hoá định hướng mục tiêu theo đặt hàng)

.....

⁴ Chức danh tham gia thực hiện đề tài theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2023/TT- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ. Chỉ liệt kê chủ nhiệm đề tài, thư ký khoa học và các thành viên chính.

.....

15. Tình trạng của đề tài

- Mới Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả
 Kế tiếp nghiên cứu của người khác

16. Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài

16.1 Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài

Ngoài nước (Phân tích, đánh giá được những công trình nghiên cứu có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài)

.....

Trong nước (Phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, đặc biệt phải nêu cụ thể được những kết quả KH&CN liên quan đến đề tài mà các thành viên tham gia đề tài đã thực hiện. Nếu có các đề tài cùng bản chất đã và đang được thực hiện ở cấp khác, nơi khác thì phải giải trình rõ các nội dung kỹ thuật liên quan đến đề tài này; Nếu phát hiện có đề tài đang tiến hành mà đề tài này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi rõ Tên đề tài, Tên Chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đề tài đó)

.....

16.2 Luận giải về những nội dung cần nghiên cứu của đề tài

(Trên cơ sở đánh giá tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những công trình nghiên cứu có liên quan, những kết quả mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, đánh giá những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới, những vấn đề đã được giải quyết, cần nêu rõ những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những hạn chế, từ đó nêu được hướng giải quyết mới - luận giải về việc cụ thể hoá mục tiêu đặt ra của đề tài, luận giải về những nội dung cần thực hiện trong đề tài để đạt được mục tiêu. Nêu tổng quan về cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng để thực hiện đề tài.)

.....

17. Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan

(Tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu tài liệu đã được trích dẫn để luận giải cho sự cần thiết nghiên cứu đề tài)

18. Nội dung nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm của đề tài và phương án thực hiện

(Liệt kê và mô tả chi tiết:

- Cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng gắn với từng nội dung nghiên cứu của đề tài. Những công việc của từng nội dung nghiên cứu và triển khai thực nghiệm phù hợp cần thực hiện để giải quyết các vấn đề và tạo ra sản phẩm theo đặt hàng, kèm theo nhu cầu về nhân lực, trang thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu và dịch vụ cần thiết phục vụ hoạt động nghiên cứu nêu trên;

- Chỉ rõ những nội dung mới, những nội dung kế thừa kết quả nghiên cứu của các đề tài trước đó, dự kiến những nội dung có tính rủi ro và giải pháp khắc phục – nếu có;

- Nội dung thuê chuyên gia trong, ngoài nước thực hiện nếu có không kê khai ở mục này, sẽ được kê khai ở mục 21)

Nội dung 1 :

Công việc 1.1:

Công việc 1.2:

.....

Nội dung 2:

Công việc 2.1:

Công việc 2.2:

.....

Nội dung 3 :

Công việc 3.1:

Công việc 3.2:

.....

19. Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất trong nước

(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài và nội dung công việc tham gia trong đề tài, kể cả các cơ sở sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng - nếu có).

.....

.....

.....

20. Phương án hợp tác quốc tế (nếu có)

(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác- đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ đề tài; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của đề tài)

.....

21. Phương án thuê chuyên gia (nếu có)

21.1. Thuê chuyên gia trong nước

| Số TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Thuộc tổ chức | Lĩnh vực chuyên môn | Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê | Thời gian thực hiện quy đổi (tháng) |
|-------|----------------------------|---------------|---------------------|---|-------------------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| | | | | | |

21.2. Thuê chuyên gia trong nước

| Số TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Quốc tịch | Thuộc tổ chức | Lĩnh vực chuyên môn | Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê | Thời gian thực hiện quy đổi (tháng) |
|-------|----------------------------|-----------|---------------|---------------------|---|-------------------------------------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| | | | | | | |

22. Tiến độ thực hiện

| | Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu | Kết quả phải đạt | Thời gian (bắt đầu, kết thúc) | Cá nhân, tổ chức chủ trì* | Dự kiến kinh phí |
|-----|--|------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Nội dung 1 | | | | |
| | - Công việc 1.1 | | | | |
| | - Công việc 1.2 | | | | |
| | | | | | |
| 2 | Nội dung 2 | | | | |

| | | | | | |
|-----|-------------------|--|--|--|--|
| | - Công việc 2.1 | | | | |
| | - Công việc 2.2 | | | | |
| | | | | | |
| ... | Nội dung n | | | | |
| | - Công việc n.1 | | | | |
| | - Công việc n.2 | | | | |
| | | | | | |

* Chỉ ghi các tổ chức, cá nhân có tên tại Mục 8, 9, 10, 11, 12, 20

III. SẢN PHẨM KH&CN CỦA ĐỀ TÀI

23. Sản phẩm KH&CN của đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt

(Liệt kê theo dạng sản phẩm)

Dạng I: Công bố khoa học (Bài báo; Sách chuyên khảo và các sản phẩm khác)

| Số TT | Tên sản phẩm | Yêu cầu khoa học cần đạt | Dự kiến nơi công bố (Tạp chí, Nhà xuất bản) | Ghi chú |
|-------|--------------|--------------------------|---|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

Dạng II: Nguyên lý ứng dụng; Phương pháp; Tiêu chuẩn; Quy phạm; Phần mềm máy tính; Bản vẽ thiết kế; Quy trình công nghệ; Sơ đồ, bản đồ; Số liệu, Cơ sở dữ liệu; Báo cáo phân tích; Tài liệu dự báo (*phương pháp, quy trình, mô hình,...*); Đề án, qui hoạch; Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác

| TT | Tên sản phẩm | Yêu cầu khoa học cần đạt | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| ... | | | |

Dạng III: Mẫu (*model, maket*); Sản phẩm (*là hàng hoá, có thể được tiêu thụ trên thị trường*); Vật liệu; Thiết bị, máy móc; Dây chuyền công nghệ; Giống cây trồng; Giống vật nuôi và các loại khác.

| Số TT | Tên sản phẩm cụ thể và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm | Đơn vị đo | Mức chất lượng | | | Dự kiến số lượng/quy mô sản phẩm tạo ra |
|-------|---|-----------|----------------|--|----------|---|
| | | | Cần đạt | Mẫu tương tự (Theo các tiêu chuẩn mới nhất) | | |
| | | | | Trong nước | Thế giới | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

Dạng IV: Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

| TT | Tên sản phẩm | Yêu cầu khoa học cần đạt | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| ... | | | |

23.1. Kết quả tham gia đào tạo sau đại học

| TT | Cấp đào tạo | Số lượng | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|-------------|----------|----------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | |
| | | | | |

23.2. Trình độ khoa học của sản phẩm (Dạng I & II) so với các sản phẩm tương tự hiện có (*Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các yêu cầu khoa học cần đạt của các sản phẩm của đề tài*)

.....

.....

23.3. Mức chất lượng các sản phẩm (Dạng III) so với các sản phẩm tương tự trong nước và nước ngoài (*Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các chỉ tiêu về chất lượng cần đạt của các sản phẩm của đề tài*)

.....

.....

.....

24. Khả năng ứng dụng và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu

24.1. Khả năng về thị trường (*Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nêu tên và nhu cầu khách hàng cụ thể nếu có; điều kiện cần thiết để có thể đưa sản phẩm ra thị trường?*)

.....

.....

.....

24.2. Khả năng về ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất kinh doanh (*Khả năng cạnh tranh về giá thành và chất lượng sản phẩm*)

.....

.....

.....

24.3. Khả năng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng sản phẩm

.....

.....

.....

24.4. Phương thức chuyển giao

(Chuyển giao công nghệ trọn gói, chuyển giao công nghệ có đào tạo, chuyển giao theo hình thức trả dần theo tỷ lệ % của doanh thu; liên kết với doanh nghiệp để sản xuất hoặc góp vốn với đơn vị phối hợp nghiên cứu hoặc với cơ sở sẽ áp dụng kết quả nghiên cứu theo tỷ lệ đã thỏa thuận để cùng triển khai sản xuất; tự thành lập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu tạo ra...)

.....

.....

.....

25. Phạm vi và địa chỉ (dự kiến) ứng dụng các kết quả của đề tài

.....

.....

.....

26. Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

26.1 Đối với lĩnh vực KH&CN có liên quan

(Nêu những dự kiến đóng góp vào các lĩnh vực khoa học công nghệ ở trong nước và quốc tế)

.....

.....

.....

26.2 Đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu

.....

.....

.....

26.3 Đối với kinh tế - xã hội và môi trường

(Nêu những tác động dự kiến của kết quả nghiên cứu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường)

.....

.....

.....

27. Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện đề tài (theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/5/2018 quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước)

27.1. Phương án trang bị tài sản (xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)

a. Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì đề tài (nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b,c,d)

.....

.....

b. Điều chuyển thiết bị máy móc (nếu có)

.....

.....

.....

c. Thuê thiết bị máy móc

| STT | Danh mục tài sản | Tính năng, thông số kỹ thuật | Thời gian thuê |
|-----|------------------|------------------------------|----------------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |

d. Mua sắm mới thiết bị máy móc

| STT | Danh mục tài sản | Tính năng, thông số kỹ thuật |
|-----|------------------|------------------------------|
| 1 | | |

| | | |
|---|--|--|
| 2 | | |
|---|--|--|

27.2. Đề xuất phương án xử lý tài sản trang bị và tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề tài (tổ chức chủ trì đề xuất hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)

.....

.....

V. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ
(Giải trình chi tiết trong phụ lục kèm theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| 28 | Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi | | | | | | |
|--|---|---------|------------------------------|-------------------|------------------------|----------|---|
| | Nguồn kinh phí | Tổng số | Trong đó | | | | |
| Chi thu lao thực hiện đề tài + chuyên gia (nếu có) | | | Nguyên, vật liệu, năng lượng | Thiết bị, máy móc | Xây dựng, sửa chữa nhỏ | Chi khác | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | Tổng kinh phí | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1 | Ngân sách nhà nước: | | | | | | |
| | a. Kinh phí khoán chi: | | | | | | |
| | b. Kinh phí không khoán chi: | | | | | | |
| 2 | Nguồn ngoài ngân sách nhà nước | | | | | | |

....., ngày..... tháng năm 20....

Chủ nhiệm đề tài
(Họ tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng năm 20....

Tổ chức chủ trì đề tài
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm 20....

Đơn vị quản lý kinh phí⁵
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

⁵ Chữ ký đóng dấu khi đề tài được phê duyệt

Phụ lục

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI

Đơn vị: triệu đồng

| Số T T | Nội dung các khoản chi ⁸ | Tổng kinh phí | Nguồn vốn ⁹ | | | | | | | | | | | | |
|--------------|---|---------------------|------------------------|--|--------------|--|-------------|--|-------------|--|--------------------------|--------------------|-------------------|------------------|--|
| | | | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | | |
| | | | Tổng số | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | |
| | | | Kinh phí | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định</i> | Kinh phí | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định</i> | Kinh phí | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định</i> | Kinh phí | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định</i> | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4=(6+8+10) | 5=(7+9+11) | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | |
| 1 | Chi thù lao thực hiện đề tài | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thuê chuyên gia - Trong nước - Nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nguyên, vật liệu, năng lượng | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thiết bị, máy móc | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Xây dựng, sửa chữa nhỏ | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi khác | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | |

⁸ Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn,...

⁹ Chi dự toán chi tiết theo năm thực hiện khi đề tài đã được phê duyệt

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI

Khoản 1a. Thù lao tham gia thực hiện đề tài

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THÙ LAO THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

| Số TT | Chức danh | Tổng số người | Số tháng quy đổi | Tổng kinh phí (triệu đồng) | |
|--------------|---|---------------|------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | | Ngân sách nhà nước | Ngoài ngân sách nhà nước |
| 1 | Chủ nhiệm đề tài | | | | |
| 2 | Thành viên chính | | | | |
| 3 | Thành viên | | | | |
| 4 | Thư ký khoa học | | | | |
| 5 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | | | | |
| 6 | Lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu | | | | |
| Cộng: | | | | | |

DỰ TOÁN CHI TIẾT THÙ LAO THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT | Nội dung công việc | Hệ số lao động khoa học | Số người trong nhóm chức danh | Định mức thù lao tháng của chủ nhiệm (ĐMCN) | Tổng số tháng quy đổi của nhóm chức danh | Tổng thù lao thực hiện đề tài | Nguồn vốn ¹⁰ | | | | | | | | |
|------------|--|---|-------------------------------|---|--|-------------------------------|-------------------------|--------------|-------------|------------|--------------------------|--------------|-------------|------------|--|
| | | | | | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=3x5x6 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | |
| I | Xây dựng thuyết minh đề tài | Nội dung công việc này chủ nhiệm và thư ký khoa học của đề tài thực hiện, đã được tính trong thù lao của CN và TKKH, không tính thù lao riêng | | | | | | | | | | | | | |
| | Thù lao của chủ nhiệm đề tài¹¹: ($TL_{CN} = 1,0 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$) | 1 | 1 | 40 | 7,2 ($=20\% \times 36$) | 288,00 | | | | | | | | | |
| | Thù lao của thư ký khoa học: ($TL_{TK} = 0,3 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$) | 0,3 | 1 | 40 | 7,2 ($=20\% \times 36$) | 84,00 | | | | | | | | | |
| II | Nội dung nghiên cứu | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nội dung 1:... Do một thành viên nghiên cứu chính chủ trì thực hiện | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Công việc 1.1: ... Do thành viên chính Nguyễn Văn A thực hiện trong 12 ngày quy đổi và 02 thành viên tham gia (trong đó: chủ nhiệm nhiệm vụ tham gia với chức danh thành viên, hưởng thù lao tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh thành viên), mỗi thành viên | | | | | | 65,45 | | | | | | | | |

¹⁰ Chỉ dự toán chi tiết theo từng năm sau khi đề tài được phê duyệt.

¹¹ Thù lao Chủ nhiệm nhiệm vụ và thư ký khoa học được tính theo hướng dẫn tại Thông tư 02/2023/TT-BKHCN. Ngoài ra, khi tham gia nghiên cứu Chủ nhiệm đề tài và thư ký khoa học được tính thù lao theo chức danh nghiên cứu khoa học (Thành viên chính hoặc thành viên hoặc kỹ thuật viên) với tổng mức thù lao của Chủ nhiệm đề tài không quá 40 triệu đồng/tháng với Thư ký khoa học không quá 32 triệu đồng/tháng.

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-----|---|----|-------------------|-------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | <i>thực hiện trong 01 tháng quy đổi; 04 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (trong đó: thư ký khoa học tham gia với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ và hưởng thù lao tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ), mỗi kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện công việc được giao trong 0,5 tháng quy đổi.</i> | | | | | | | | | | | | | |
| | - Thành viên chính | 0,8 | 1 | 40 | 0,55 (= 11/22) | 17,45 | | | | | | | | |
| | - Thành viên | 0,4 | 2 | 40 | 2 | 32,00 | | | | | | | | |
| | - Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 0,2 | 4 | 40 | 2 | 16,00 | | | | | | | | |
| 1.2 | Công việc 1.2... | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nội dung 2: ... Chủ nhiệm nhiệm vụ chủ trì thực hiện nội dung với chức danh thành viên chính (hưởng thù lao theo hệ số lao động khoa học của chức danh thành viên chính) | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Công việc 2.1: ... Chủ nhiệm nhiệm vụ thực hiện công việc trong 01 tháng quy đổi và 01 thành viên tham gia trong 8 ngày quy đổi; 03 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ và mỗi kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện công việc được phân công trong 0,5 tháng quy đổi; 5 lao động phổ thông, mỗi lao động phổ thông thực hiện công việc được phân công trong 0,5 tháng quy đổi | | | | | 61,52 | | | | | | | | |
| | - Thành viên chính | 0,8 | 1 | 40 | 1 | 32,00 | | | | | | | | |

Khoản 2. Nguyên vật liệu, năng lượng

Đơn vị: triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn ¹² | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|-----------|----------|---------|------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------------------------|-------------|-----------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------|-------------|------------|--|
| | | | | | | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | | |
| | | | | | | Tổng số | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | |
| | | | | | | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | |
| I | Nội dung 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Vật tư, nguyên vật liệu chung</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tên vật tư, nguyên vật liệu và chỉ tiêu/thông số kỹ thuật chính. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I.1 | Công việc 1.1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyên, vật liệu | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | | | | | | | | | | |

¹² Chi dự toán chi tiết theo từng năm sau khi đề tài được phê duyệt

1. Trường hợp đã có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:

- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật do ... ban hành tại các văn bản ... và báo giá kèm theo.

- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại mục g khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/ TTLT-BKH-CN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trù mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.

Khoản 3. Thiết bị, máy móc

Đơn vị: triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | |
|-------------|--|----------|---------|------------|--------------------|--------------|-------------|------------|--------------------------|--------------|-------------|------------|--|
| | | | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | | |
| | | | | | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| I | Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện đề tài ¹³ | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| II | Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| III | Khấu hao thiết bị ¹⁴ | | | | | | | | | | | | |
| VI | Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê) | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Thiết bị công nghệ mua mới | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| V | Vận chuyển lắp đặt | | | | | | | | | | | | |
| VI | Bảo dưỡng, sửa chữa | | | | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | | | | | |

¹³ Chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí.

¹⁴ Chỉ khai mục này khi cơ quan chủ trì là doanh nghiệp.

Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ*Đơn vị: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung ¹⁵ | Kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | | | | |
|----------|---|----------|--------------------|-----------------|----------------|---------------|--------------------------|-----------------|----------------|---------------|--|--|
| | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | | | |
| | | | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | | |
| 1 | Chi phí xây dựng m ² nhà xưởng, PTN | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi phí sửa chữa m ² nhà xưởng, PTN | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí khác | | | | | | | | | | | |
| | Cộng: | | | | | | | | | | | |

¹⁵ Dự toán kèm theo phương án chi tiết báo cáo trong phiên họp Tổ thẩm định kinh phí

**THUYẾT MINH DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO
ĐẾN NĂM 2030**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án:

2. Mã số (được cấp khi hồ sơ trúng tuyển):

- Thuộc dự án KH&CN (nếu có):

3. Chương trình thành phần

Chương trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao

Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao

Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

4. Thời gian thực hiện:.....tháng

(từ tháng....năm 20....đến tháng....năm 20...)

5. Kinh phí thực hiện dự án:..... triệu đồng, trong đó:

| Nguồn | Kinh phí (triệu đồng) |
|-------------------------------------|------------------------------|
| - Từ Ngân sách nhà nước | |
| - Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước | |

6. Phương thức khoán chi:

| | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng | <input type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: |
| | - Kinh phí khoán:triệu đồng |
| | - Kinh phí không khoán:.....triệu đồng |

7. Loại hình nghiên cứu trong dự án:

Nghiên cứu thích nghi, làm chủ, phát triển công nghệ nhập khẩu

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao

Nghiên cứu công nghệ được chuyển giao

Nghiên cứu giải mã công nghệ, bí quyết công nghệ

- Nghiên cứu tạo ra công nghệ cao
 Hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao
 Khác: ...

8. Lĩnh vực:

- Công nghệ thông tin
 Vật liệu mới
 Tự động hóa
 Công nghệ sinh học
 Tập hợp hoặc tích hợp các công nghệ nêu trên (nêu rõ)

9. Tổ chức chủ trì dự án

Tên tổ chức chủ trì đề tài:

Mã số tổ chức:

Điện thoại:

Website:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Số tài khoản:tại kho bạc Nhà nước.....

Ngân hàng:

Tên cơ quan chủ quản:

10. Chủ nhiệm dự án

Họ và tên:.....Mã định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam / Nữ:

Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:

Chức danh nghề nghiệp¹:Chức vụ.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

Tên tổ chức đang công tác:.....

Địa chỉ tổ chức:.....

.....

11. Các tổ chức phối hợp thực hiện dự án:

11.1. Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ

¹ Bao gồm: chức danh khoa học và chức danh công nghệ (ví dụ như: nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên cao cấp hoặc tương đương)

Tên tổ chức:

Mã số tổ chức:.....

Điện thoại:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Tên cơ quan chủ quản:.....

Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của dự án:

11.2. Tổ chức khác

Tên tổ chức:

Mã số tổ chức:.....

Điện thoại:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Tên cơ quan chủ quản:.....

12. Thành viên thực hiện dự án

(Ghi những người có đóng góp khoa học và thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện dự án. Các thành viên khác lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)

| Số TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Tổ chức công tác | Chức danh, nội dung chính tham gia | Thời gian làm việc (Số tháng quy đổi ³) |
|-------|----------------------------|------------------|------------------------------------|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| ... | | | | |

13. Luận cứ xây dựng dự án

13.1. Nêu rõ sự phù hợp của dự án theo từng điểm, khoản được quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 7 của Thông tư quy định quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030.

.....

.....

13.2. Hiện trạng và tính cấp thiết của dự án.

- Tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao trên thế giới liên quan đến dự án; hiện trạng trong nước về nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao có liên quan đến dự án.

.....
.....

- Phân tích một số nội dung liên quan đến thị trường, yêu cầu đối với dự án: thị trường thế giới, thị trường trong nước, dự kiến thị phần của sản phẩm.

.....
.....

13.3. Tác động của dự án:

(Phân tích rõ kết quả cụ thể của dự án đối với một hoặc một số nội dung sau: Bảo đảm cho việc tạo ra công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao đạt trình độ quốc tế; có ý nghĩa quyết định đến việc tạo ra sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế; tạo ra dịch vụ công nghệ cao công ích, hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học; hình thành tập thể nghiên cứu khoa học mạnh; hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài để nghiên cứu giải quyết vấn đề thực tiễn có tác động quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội).

.....
.....
.....

14. Tính khả thi của dự án

14.1. Giải trình cụ thể về công nghệ trong dự án.

- Giải trình công nghệ của dự án: thế hệ công nghệ, tính mới, tính tiên tiến và trình độ của công nghệ được nghiên cứu ứng dụng, làm chủ hoặc tạo ra (so sánh với khu vực và thế giới).

.....
.....

- Phân tích những vấn đề công nghệ cần giải quyết trong dự án: nêu rõ các vấn đề chủ yếu cần nghiên cứu đối với từng loại hình: nghiên cứu thích nghi, làm chủ, phát triển công nghệ nhập khẩu; ứng dụng công nghệ cao; làm chủ, phát triển công nghệ nhập khẩu; nghiên cứu công nghệ được chuyển giao; giải mã công nghệ, bí quyết công nghệ; tạo ra công nghệ cao; tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ cao,...

.....
.....
.....

14.2. Kết quả dự kiến của dự án

Làm rõ tính mới, tính tiên tiến của sản phẩm, quy mô sản xuất, doanh số, chất lượng, tính

năng kỹ thuật, khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng của sản phẩm, dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh của sản phẩm, thời điểm hòa vốn đầu tư, địa chỉ và phạm vi áp dụng kết quả của dự án. So sánh tính năng kỹ thuật, giá bán (dự kiến) của sản phẩm so với sản phẩm cùng loại trên thế giới, khu vực, trong nước.

.....

.....

14.3. Giải trình chi tiết về năng lực thực hiện dự án

- Giải trình chi tiết nguồn nhân lực, số lượng, trình độ cán bộ trực tiếp tham gia nghiên cứu và phát triển.

.....

.....

- Giải trình năng lực nghiên cứu liên quan đến dự án được thể hiện thông qua: số lượng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước (số lượng bài báo trong nhóm ISI - Institute for Scientific Information hoặc SCOPUS); số lượng đề tài, dự án trong lĩnh vực có liên quan từ cấp Bộ trở lên đã được nghiệm thu; số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích đã được cấp bằng hoặc chấp nhận đơn; số lượng công nghệ cốt lõi trong lĩnh vực chuyên ngành đã làm chủ; số lượng công nghệ, sản phẩm đã chuyển giao hoặc đưa vào sản xuất.

.....

.....

- Giải trình năng lực về tài chính (báo cáo tài chính 2 năm gần nhất), năng lực thu thập và xử lý thông tin, năng lực hợp tác trong và ngoài nước; năng lực quản lý, năng lực quản lý tài chính, một số kết quả nổi bật đã đạt được.

.....

.....

14.4. Phân tích và đánh giá các nội dung khác liên quan đến triển khai dự án

- Địa điểm thực hiện dự án (nêu rõ địa chỉ cụ thể, thuận lợi và hạn chế về hạ tầng như giao thông,... của địa điểm triển khai dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m^2), dự kiến cải tạo, mở rộng,...

.....

.....

- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai dự án (nêu rõ trang thiết bị đã có, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho dự án,...). Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài,...).

.....

.....

14.5. Phương án, kế hoạch triển khai (dự kiến) sau khi dự án kết thúc

Sản xuất thử nghiệm; sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; chuyển giao công nghệ; liên doanh, liên kết; thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ/doanh nghiệp công nghệ cao mới để tiến hành sản xuất - kinh doanh; hình thức khác,...

.....

.....

14.6. Phân tích tính khả thi của dự án, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, nguy cơ và rủi ro của dự án

.....

.....

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

15. Mục tiêu của dự án

Nêu rõ mục tiêu chung (bám sát đặt hàng) và mục tiêu cụ thể của dự án, trong đó mục tiêu cụ thể được định lượng và có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt được.

.....

.....

16. Nội dung và các hoạt động của dự án

Mô tả chi tiết các nội dung và hoạt động của dự án cần thực hiện để giải quyết vấn đề đặt ra kèm theo các nhu cầu về nhân lực, tài chính, trang thiết bị và vật tư, nguyên vật liệu,...

Nội dung 1:

+ Công việc 1.1:...

+ Công việc 1.2:...

+ ...

- Nội dung 2:

+ Công việc 2.1:...

+ Công việc 2.2:...

+ ...

17. Phương án thực hiện dự án

17.1. Phương án thuê chuyên gia (nếu có)

a) Thuê chuyên gia trong nước

| Số TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Thuộc tổ chức | Lĩnh vực chuyên môn | Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê | Thời gian thực hiện quy đổi (tháng) |
|-------|----------------------------|---------------|---------------------|---|-------------------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| | | | | | |

b) Thuê chuyên gia nước ngoài

| Số TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Quốc tịch | Thuộc tổ chức | Lĩnh vực chuyên môn | Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê | Thời gian thực hiện quy đổi (tháng) |
|-------|----------------------------|-----------|---------------|---------------------|---|-------------------------------------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| | | | | | | |

17.2. Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện dự án (theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/5/2018 quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước)

17.2.1. Phương án trang bị tài sản (xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)

a. Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì dự án (nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b, c, d)

.....

b. Điều chuyển thiết bị máy móc

.....

c. Thuê thiết bị máy móc

| ST T | Danh mục tài sản | Tính năng, thông số kỹ thuật | Thời gian thuê |
|------|------------------|------------------------------|----------------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |

d. Mua sắm mới thiết bị máy móc

| ST T | Danh mục tài sản | Tính năng, thông số kỹ thuật |
|------|------------------|------------------------------|
| 1 | | |
| 2 | | |

17.2.2. Đề xuất phương án xử lý tài sản trang bị và tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề tài (tổ chức chủ trì đề xuất hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)

.....
.....

17.3. Phương án huy động nguồn vốn thực hiện dự án

- Cơ cấu nguồn vốn;

.....
.....

- Nguyên tắc huy động nguồn vốn;

.....
.....

- Tiến độ huy động nguồn vốn.

.....
.....

17.4. Nhân lực tham gia dự án (kế hoạch huy động và phát triển nguồn nhân lực tham gia dự án).

.....
.....

17.5. Thông tin tuyên truyền.

.....
.....

17.6. Hợp tác quốc tế (Nếu có - Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác - đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ dự án; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của dự án).

.....
.....

17.7. Phương thức chuyển giao sản phẩm tạo ra từ dự án; phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất trong nước.

.....
.....

| | | | | | | | | | |
|------|--------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2 | Nguồn ngoài ngân sách nhà nước | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | |

21. Hiệu quả của dự án

21.1. Mức độ đóng góp, tác động dẫn đầu, lan tỏa đối với sự phát triển ngành, lĩnh vực, khu vực, địa phương.

.....

21.2. Hiệu quả về khoa học và công nghệ.

.....

21.3. Hiệu quả về kinh tế - xã hội.

.....

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

.....

....., ngày..... tháng năm 20....

Chủ nhiệm dự án
 (Họ, tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng năm 20....

Tổ chức chủ trì dự án
 (Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm 20....

Đơn vị quản lý kinh phí²
 (Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

² Chỉ ký tên, đóng dấu khi dự án được phê duyệt.

Phụ lục-TMDA

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Nội dung các khoản chi ³ | Tổng kinh phí | Nguồn vốn ⁴ | | | | | | | | | | | | |
|----|---------------------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------------------------|-------------|-----------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------|-------------|------------|--|
| | | | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | | |
| | | | Tổng số | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | |
| | | | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | |
| 1 | Thiết bị, máy móc mua mới, thuê | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà xưởng xây dựng mới, cải tạo, thuê | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi phí hỗ trợ công nghệ | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Chi phí thù lao thực hiện dự án | | | | | | | | | | | | | | |
| b | Thuê chuyên gia | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí đào tạo công nghệ | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi phí lao động | | | | | | | | | | | | | | |

³ Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn,...⁴ Chỉ dự toán chi tiết theo năm thực hiện khi dự án được phê duyệt

Phụ lục 1-TMDA

NHU CẦU NGUYÊN VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG
(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn ⁵ | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|--------------|-------------|------------|---------------|------------------------|---|--------------|---|-------------|---|-------------|---|--------------------------|--------------------|-------------------|------------------|--|
| | | | | | | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | | |
| | | | | | | Tổng số | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | |
| | | | | | | Kinh phí | Trong đó, khoán chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoán chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoán chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoán chi theo quy định | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | |
| I | Nội dung 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nguyên, vật liệu chủ yếu | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nguyên, vật liệu phụ | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

⁵ Chỉ dự toán chi tiết theo từng năm sau khi đề tài được phê duyệt

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|---|----------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | Điện : | kW/h | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Điện sản xuất: Tổng công suất thiết bị, máy móc.....kW | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nước: | m ³ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xăng dầu: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Cho thiết bị sản xuất tấn | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Cho phương tiện vận tải tấn | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

1. Trường hợp đã có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:

- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật do ... ban hành tại các văn bản ... và báo giá kèm theo.

- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại mục g khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/ TLT-BKH-CN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trừ mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.

Phụ lục 2-TMDA

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

A. Thiết bị hiện có (tính giá trị còn lại)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--------------|---|-----------|----------|---------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Thiết bị công nghệ | | | | |
| 1 | Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện dự án | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| 2 | Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| II | Thiết bị thử nghiệm, đo lường | | | | |
| 1 | Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện dự án | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| 2 | Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến | | | | |
| | | | | | |
| III | Khấu hao thiết bị | | | | |
| Cộng: | | | | | |

Phụ lục 3-TMDA

CHI PHÍ HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ

Khoản 3a. Thù lao theo các chức danh thực hiện nhiệm vụ

| Số TT | Chức danh | Tổng số người | Số tháng quy đổi | Tổng kinh phí (triệu đồng) | |
|--------------|---------------------------------|---------------|------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | | Ngân sách nhà nước | Ngoài ngân sách nhà nước |
| 1 | Chủ nhiệm dự án | | | | |
| 2 | Thành viên chính | | | | |
| 3 | Thành viên | | | | |
| 4 | Thư ký khoa học | | | | |
| 5 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | | | | |
| 6 | Lao động phổ thông | | | | |
| Cộng: | | | | | |

CHI TIẾT THÙ LAO THAM GIA THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT | Nội dung công việc | Hệ số lao động khoa học | Số người trong nhóm chức danh | Định mức thù lao tháng của chủ nhiệm (ĐMCN) | Tổng số tháng quy đổi của nhóm chức danh | Tổng thù lao thực hiện dự án | Nguồn vốn ⁶ | | | | | | | | |
|-------|---|---|-------------------------------|---|--|------------------------------|------------------------|--------------|-------------|------------|--------------------------|--------------|-------------|------------|--|
| | | | | | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=3x5x6 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | |
| I | Xây dựng thuyết minh dự án | Nội dung công việc này chủ nhiệm và thư ký khoa học của đề tài thực hiện, đã được tính trong thù lao của CN và TKKH, không tính thù lao riêng | | | | | | | | | | | | | |
| | Thù lao của chủ nhiệm dự án ⁷ : (TLCN = 1,0 x ĐMCN x 20% x T) | 1 | 1 | 40 | 7,2 (=20%*36) | 288,00 | | | | | | | | | |
| | Thù lao của thư ký khoa học: (TLTK = 0,3 x ĐMCN x 20% x T) | 0,3 | 1 | 40 | 7,2 (=20% x 36) | 84,00 | | | | | | | | | |
| II | Nội dung nghiên cứu | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nội dung 1:... Do một thành viên nghiên cứu chính chủ trì thực hiện | | | | | | | | | | | | | | |

⁶ Chỉ dự toán chi tiết theo từng năm sau khi đề tài được phê duyệt.

⁷ Thù lao Chủ nhiệm nhiệm vụ và thư ký khoa học được tính theo hướng dẫn tại Thông tư 02/2023/TT-BKH-CN. Ngoài ra, khi tham gia nghiên cứu Chủ nhiệm đề tài và thư ký khoa học được tính thù lao theo chức danh nghiên cứu khoa học (Thành viên chính hoặc thành viên hoặc kỹ thuật viên) với tổng mức thù lao của Chủ nhiệm đề tài không quá 40 triệu đồng/tháng với Thư ký khoa học không quá 32 triệu đồng/tháng.

| | | | | | | | | | | | | | |
|--|-----|---|----|-------------------|-------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|
| <p>Công việc 1.1: ... Do thành viên chính Nguyễn Văn A thực hiện trong 12 ngày quy đổi và 02 thành viên tham gia (trong đó: chủ nhiệm nhiệm vụ tham gia với chức danh thành viên, hưởng thù lao tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh thành viên), mỗi thành viên thực hiện trong 01 tháng quy đổi; 04 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (trong đó: thư ký khoa học tham gia với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ và hưởng thù lao tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ), mỗi kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện công việc được giao trong 0,5 tháng quy đổi.</p> | | | | | | 65,45 | | | | | | | |
| <p>- Thành viên chính</p> | 0,8 | 1 | 40 | 0,55 (= 11/22) | 17,45 | | | | | | | | |
| <p>- Thành viên</p> | 0,4 | 2 | 40 | 2 | 32,00 | | | | | | | | |
| <p>- Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ</p> | 0,2 | 4 | 40 | 2 | 16,00 | | | | | | | | |
| <p>1.2 Công việc 1.2...</p> | | | | | | | | | | | | | |
| <p>2 Nội dung 2: ... Chủ nhiệm nhiệm vụ chủ trì thực hiện nội dung với chức danh thành viên chính (hưởng thù lao theo hệ số lao động khoa học của chức danh thành viên chính)</p> | | | | | | | | | | | | | |
| <p>2.1 Công việc 2.1: ... Chủ nhiệm nhiệm vụ thực hiện</p> | | | | | | 61,52 | | | | | | | |

Phụ lục 4-TMDA

CHI PHÍ ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ*Đơn vị: triệu đồng*

| T T | Nội dung đào tạo | Chi phí | Nguồn vốn | |
|----------|--------------------|----------|--------------------|--------------------------|
| | | | Ngân sách nhà nước | Ngoài ngân sách nhà nước |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| 1 | Cán bộ công nghệ | | | |
| 2 | Công nhân vận hành | | | |
| 3 | | | | |
| | Cộng | | | |

Phụ lục 5-TMDA

ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG

A. Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----------------|----------|-----------|----------|---------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng A: | | | | | |

B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo

Đơn vị: triệu đồng

| Số TT | Nội dung ⁸ | Kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | | | |
|-------|-------------------------------|----------|--------------------|--------------|-------------|------------|--------------------------|--------------|-------------|------------|--|
| | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | | |
| | | | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | |
| 1 | Xây dựng nhà xưởng mới | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi phí sửa chữa cải tạo | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi phí lắp đặt hệ thống điện | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí lắp đặt hệ thống nước | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi phí khác | | | | | | | | | | |
| | Cộng: | | | | | | | | | | |

⁸ Dự toán kèm theo phương án chi tiết báo cáo trong phiên họp Tổ thẩm định kinh phí

Phụ lục 6-TMDA

CHI PHÍ LAO ĐỘNG

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Chức danh | Số người | Tổng số ngày | Tiền công theo ngày ⁹ | Tổng kinh phí (Tc) | Nguồn vốn | | | | | | | |
|--------------|-----------|----------|--------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------|-------------|------------|--------------------------|--------------|-------------|------------|
| | | | | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | | | | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6= 4x5xLcs | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | | | | | |

⁹ Tiền công thuê lao động phổ thông được tính theo ngày được tính theo mức lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ KH&CN (Mức tiền tính theo ngày được tính bằng mức lương tháng/22 ngày)

Phụ lục 7-TMDA

CHI KHÁC¹⁰

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Nguồn vốn | | | | | | | | | | | | | |
|-------|---|--------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------------------------|-------------|-----------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------|-------------|------------|--|--|
| | | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | | | |
| | | Tổng | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | | |
| | | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | Kinh phí | Trong đó, khoản chi theo quy định | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | | | | | |
| 1 | Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu; Công tác trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hợp tác quốc tế (định mức chi theo quy định hiện hành) | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...) | | | | | | | | | | | | | | |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Kinh phí quản lý (bằng 5% tổng kinh phí thực hiện dự án, tối đa không quá 300 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chi phí kiểm tra nội bộ (định mức chi theo quy định hiện hành) | | | | | | | | | | | | | | |

¹⁰ Định mức chi theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC

....., ngày ... tháng ... năm 20....

PHIẾU NHẬN XÉT

ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA THUỘC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030

| | |
|-------------------|--|
| Ủy viên phản biện | |
| Ủy viên hội đồng | |

Họ và tên ủy viên Hội đồng tư vấn:

Tên đề xuất:

I. NHẬN XÉT ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG (đánh dấu X vào ô lựa chọn)

1.1. Tính cấp thiết và mục tiêu của đề xuất đặt hàng:

Đánh giá: Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

1.2. Sự phù hợp công nghệ, sản phẩm của dự án KH&CN với Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

Đánh giá: Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

1.3. Tính khả thi của Dự án khoa học và công nghệ thể hiện qua các nhiệm vụ thuộc Dự án khoa học và công nghệ đặt ra trong đề xuất đặt hàng:

Đánh giá: Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

1.4. Khả năng áp dụng và nâng cao hiệu quả kinh tế của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao/ứng dụng công nghệ cao/cung ứng dịch vụ công nghệ cao; Khả năng lan tỏa hoặc có ý nghĩa tác động lâu dài tới sự phát triển khoa học và công nghệ của ngành, lĩnh vực:

Đánh giá: Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

1.5. Các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN đảm bảo có mục tiêu, nội dung gắn kết, đồng bộ:

Đánh giá: Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

1.6. Khả năng huy động được nguồn kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện:

Đánh giá: Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

Kiến nghị của ủy viên Hội đồng tư vấn:

- Đề nghị không thực hiện
- Đề nghị thực hiện
- Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây:

II. DỰ KIẾN ĐẶT HÀNG**Dự kiến tên Dự án khoa học và công nghệ:****Định hướng mục tiêu:****Yêu cầu đối với kết quả:**

(Lưu ý: Liệt kê các kết quả chính cần đạt, các yêu cầu đối với các kết quả chính cần đạt)

Ngày tháng năm 20...

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA THUỘC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030

Tên đề xuất:

Đánh giá của ủy viên Hội đồng tư vấn: (đánh dấu X vào ô lựa chọn)

1. Tính cấp thiết và mục tiêu của đề xuất đặt hàng.

Đạt yêu cầu

Không đạt yêu cầu

2. Sự phù hợp công nghệ, sản phẩm của dự án KH&CN với Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Đạt yêu cầu

Không đạt yêu cầu

3. Tính khả thi của Dự án khoa học và công nghệ thể hiện qua các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN đặt ra trong đề xuất đặt hàng.

Đạt yêu cầu

Không đạt yêu cầu

4. Khả năng áp dụng và nâng cao hiệu quả kinh tế của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao/ứng dụng công nghệ cao/cung ứng dịch vụ công nghệ cao; Khả năng lan tỏa hoặc có ý nghĩa tác động lâu dài tới sự phát triển khoa học và công nghệ của ngành, lĩnh vực.

Đạt yêu cầu

Không đạt yêu cầu

5. Các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN đảm bảo mục tiêu, nội dung gắn kết, đồng bộ.

Đạt yêu cầu

Không đạt yêu cầu

6. Khả năng huy động được nguồn kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện.

Đạt yêu cầu

Không đạt yêu cầu

Kết luận chung:

Đề nghị thực hiện

Đề nghị không thực hiện

....., Ngày tháng năm 20...

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

PHIẾU NHẬN XÉT

**ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030**

Ủy viên phản biện

Ủy viên hội đồng

1. Tên đề tài/dự án SXTN:

.....
.....

Thuộc dự án KH&CN (nếu có):

2. Quyết định thành lập Hội đồng số: /QĐ-BKHCN ngày .../.../202... của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Họ và tên ủy viên Hội đồng tư vấn:

4. Nhận xét của thành viên Hội đồng:

a) Sự phù hợp của nhiệm vụ so với các vấn đề khoa học và công nghệ, nhu cầu thực tiễn đặt ra hiện nay: *(Nếu chưa phù hợp cần chỉ rõ những điểm chưa phù hợp và phương án chỉnh sửa)*

b) Sự phù hợp của đề tài/dự án SXTN đáp ứng với yêu cầu quy định tại Quyết định số 130/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 và Thông tư số xx/2024/TT-BKHCN quy định quản lý Chương trình: *(Nếu chưa đáp ứng cần chỉ rõ phương án chỉnh sửa là:)*

c) Sự phù hợp của tên, định hướng mục tiêu và yêu cầu sản phẩm đối với đề tài/dự án SXTN: *(Nếu chưa đáp ứng cần chỉ rõ phương án chỉnh sửa)*

d) Tính khả thi về thương mại, thị trường hoặc ứng dụng của sản phẩm:

e) Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì và đề xuất phương thức lựa chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện (tuyển chọn/giao trực tiếp):

g) Ý kiến khác:

Kiến nghị của thành viên Hội đồng: (đánh dấu X vào 1 ô lựa chọn)

Đề nghị không thực hiện

Đề nghị thực hiện

Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây:

5. Dự kiến Đề tài/ dự án SXTN đặt hàng

a) Dự kiến tên đề tài/dự án SXTN:

b) Định hướng mục tiêu:

c) Yêu cầu đối với kết quả:

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM THUỘC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030

1. Tên đề tài/dự án SXTN:

.....
.....

- Thuộc dự án KH&CN (nếu có):.....

2. Họ và tên ủy viên Hội đồng tư vấn:

.....

3. Quyết định thành lập Hội đồng số:/QĐ-BKHCN ngày .../.../202... của Bộ
trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

| Tiêu chí đánh giá | Chỉ tiêu đánh giá | Nội dung chỉ tiêu | Đánh giá (Đạt-ghi X) |
|---|--|---|----------------------|
| 1. Sự phù hợp về Công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ đề tài/dự án SXTN | 1. Mức độ phù hợp của đề tài/dự án SXTN | 1.1. Kết quả của dự án thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành | |
| | | 1.2. Tính cấp thiết và kết quả đề tài/dự án SXTN có tính mới, có khả năng đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ để đóng góp cho việc nâng cao trình độ và tiềm lực công nghệ cao của Việt Nam | |
| | | 1.3. Đáp ứng có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đạt tiêu chuẩn tiên tiến trong khu vực/thế giới | |
| 2. Tính khả thi về mục tiêu | 2. Mục tiêu của đề tài/dự án SXTN rõ ràng, định lượng được | 2. Sản phẩm của đề tài/dự án SXTN phải có tác động quan trọng tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực, đất nước. | |

| | | | |
|--|--|--|--|
| 3. Tính khả thi về thương mại | 3. Tính khả thi về thị trường | 3.1. Khả năng cạnh tranh của quy trình/sản phẩm | |
| | | 3.2. Thị trường và giá trị của công nghệ, sản phẩm được tạo ra phải đủ lớn | |
| 4. Năng lực của tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp | 4. Năng lực của tổ chức chủ trì, phối hợp | 4.1. Năng lực hoặc huy động nguồn lực từ bên ngoài để bảo đảm tài chính, quản lý, công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý | |
| | | 4.2. Nguồn tài chính và cơ sở hạ tầng | |
| | 5. Năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ | 5.1. Nguồn nhân lực của tổ chức chủ trì | |
| | | 5.2. Nguồn nhân lực của tổ chức phối hợp | |

Kết luận chung:
 Đề nghị thực hiện

 Đề nghị không thực hiện

Ngày tháng năm 20...

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN TUYỂN CHỌN,
GIAO TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

HỒ SƠ DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030

Tên Dự án khoa học và công nghệ:

Đánh giá của ủy viên Hội đồng tư vấn: (đánh dấu X vào ô lựa chọn)

1. Mức độ đầy đủ của hồ sơ đăng ký tham gia chủ trì thực hiện Dự án KH&CN.

Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

2. Sự phù hợp công nghệ, sản phẩm của dự án KH&CN với Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

3. Tính hợp lý và khả thi của tiến độ thực hiện thực hiện Dự án khoa học và công nghệ với dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao/ứng dụng công nghệ cao/cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

4. Sự phù hợp của Tổ chức đăng ký chủ trì Dự án KH&CN với yêu cầu là đơn vị chủ trì thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao/ứng dụng công nghệ cao/cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

5. Năng lực về tài chính, khả năng huy động vốn của Tổ chức đăng ký chủ trì Dự án khoa học và công nghệ để thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao/ứng dụng công nghệ cao/cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

6. Sự phù hợp của năng lực cá nhân đăng ký chủ nhiệm Dự án khoa học và công nghệ.

Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

Đánh giá chung:

Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

Ngày tháng năm 20....

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN TUYỂN CHỌN,
GIAO TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

PHIẾU NHẬN XÉT
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỎ CHỨC, CÁ NHÂN
CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030

| | |
|-------------------|--|
| Ủy viên phản biện | |
| Ủy viên hội đồng | |

Họ và tên ủy viên hội đồng:

1. Tên đề tài:

2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:

Tên tổ chức:

Họ và tên cá nhân:

3. Nhận xét theo nhóm tiêu chí đánh giá:

| Nhóm tiêu chí đánh giá | Nhận xét của chuyên gia | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 4 | 3 | 2 | 1 | 0 |
| 3.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu [Mục 15, 16] | | | | | |
| - Tính khoa học và thực tiễn trong việc luận giải cụ thể hóa mục tiêu và nội dung nghiên cứu của đề tài đáp ứng được yêu cầu đặt hàng và làm rõ được sự cần thiết phải nghiên cứu | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước (mức độ phân tích và cập nhật đầy đủ) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 1:</i> | | | | | |
| 3.2. Nội dung, nhân lực thực hiện các nội dung, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng [Mục 16.2, 18] | | | | | |
| - Các nội dung nghiên cứu và bố trí nhân lực thực hiện phù hợp để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Phương pháp nghiên cứu phù hợp với các nội dung nghiên cứu đề ra | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

| | |
|---|--|
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 2:</i> | |
| 3.3. Sản phẩm khoa học và công nghệ [Mục 23] | |
| - Đầy đủ và đáp ứng yêu cầu đặt hàng (định lượng và định tính) | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| - Khả năng đăng ký sở hữu trí tuệ | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 3:</i> | |
| 3.4. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng kết quả tạo ra vào sản xuất và đời sống [Mục 24, 25] | |
| - Khả năng thị trường của sản phẩm, công nghệ tạo ra. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| - Phương án chuyển giao kết quả nghiên cứu cho cơ quan đề xuất đặt hàng, cơ quan/tổ chức ứng dụng. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 4:</i> | |
| 3.5. Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện [Mục 19, 20, 21, 22, 27, phần V và giải trình các khoản chi của dự toán] | |
| - Tính hợp lý và khả thi của phương án phối hợp, hợp tác quốc tế, thuê chuyên gia, tiến độ thực hiện và phương án trang bị, quản lý, xử lý tài sản. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| - Dự toán phù hợp với nội dung công việc, sản phẩm dự kiến tạo ra của đề tài và định mức các khoản chi theo quy định hiện hành. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 5:</i> | |
| 3.6. Năng lực tổ chức và cá nhân tham gia [Hồ sơ năng lực của tổ chức và lý lịch khoa học của cá nhân tham gia] | |
| - Tổ chức chủ trì đề tài và tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài (năng lực và cơ sở trang thiết bị). | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| - Năng lực và thành tích nghiên cứu của chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 6:</i> | |
| Ý kiến đánh giá tổng hợp | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |

Ghi chú: Điểm nhận xét của chuyên gia theo thang điểm:

4 = Rất tốt; 3 = Tốt; 2 = Trung bình; 1 = Kém; 0 = Rất kém

3.7. Nhận xét về nhân lực thực hiện

- Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **hợp lý**.
- Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không hợp lý**.

3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài

- Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.
- Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.

Kiến nghị của chuyên gia/ủy viên hội đồng: (đánh dấu X)

1. Đề nghị thực hiện:
- 1.1 Khoản đến sản phẩm cuối cùng 1.2 Khoản từng phần
2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.
3. Không thực hiện (có kết quả đánh giá tổng hợp là “Kém” hoặc “Rất kém”).

Nhận xét, giải thích cho kiến nghị trên:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày tháng năm 20...

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN TUYỂN CHỌN,
GIAO TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030

| | |
|-------------------|--|
| Ủy viên phản biện | |
| Ủy viên hội đồng | |

Họ và tên ủy viên hội đồng:

| |
|--|
| 1. Tên đề tài: |
| 2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì: Tên tổ chức: Họ và tên cá nhân: |

3. Đánh giá

| Nhóm tiêu chí đánh giá | Chuyên gia đánh giá | | | | | Hệ số | Điểm | Σ | Điểm tối đa |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------|------|---|-------------|
| | 4 | 3 | 2 | 1 | 0 | | | | |
| 3.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu [Mục 15, 16] | | | | | | | | | |
| - Tính khoa học và thực tiễn trong việc luận giải cụ thể hóa mục tiêu và nội dung nghiên cứu của đề tài đáp ứng được yêu cầu đặt hàng và làm rõ được sự cần thiết phải nghiên cứu | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2 | | | 12 |
| - Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước (mức độ phân tích và cập nhật đầy đủ) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1 | | | |
| 3.2. Nội dung, nhân lực thực hiện các nội dung, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng [Mục 16.2, 18] | | | | | | | | | |
| - Các nội dung nghiên cứu và bố trí nhân lực thực hiện phù hợp để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 3 | | | 24 |
| - Phương pháp nghiên cứu phù hợp với các nội dung nghiên cứu đề ra | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| - Kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1 | | | |

| | | | | | |
|---|--|---|--|--|------------|
| 3.3. Sản phẩm khoa học và công nghệ [Mục 23] | | | | | |
| - Đầy đủ và đáp ứng yêu cầu đặt hàng (định lượng và định tính) | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 3 | | | 16 |
| - Khả năng đăng ký sở hữu trí tuệ | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 1 | | | |
| 3.4. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng kết quả tạo ra vào sản xuất và đời sống [Mục 24, 25] | | | | | 16 |
| - Khả năng thị trường của sản phẩm, công nghệ tạo ra. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 1 | | | |
| - Phương án chuyển giao kết quả nghiên cứu cho cơ quan đề xuất đặt hàng (tên, địa chỉ). | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 3 | | | |
| 3.5. Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện [Mục 19, 20, 21, 22, 27, phần V và giải trình các khoản chi của dự toán] | | | | | 16 |
| - Tính hợp lý và khả thi của phương án phối hợp, hợp tác quốc tế, thuê chuyên gia, tiến độ thực hiện và trang bị, quản lý, xử lý tài sản. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| - Dự toán phù hợp với nội dung, sản phẩm dự kiến tạo ra của đề tài và định mức các khoản chi theo quy định hiện hành. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| 3.6. Năng lực tổ chức và cá nhân tham gia [Hồ sơ năng lực của tổ chức và lý lịch khoa học của cá nhân tham gia] | | | | | 16 |
| - Tổ chức chủ trì đề tài và tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài (nhân lực và cơ sở trang thiết bị). | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| - Năng lực và thành tích nghiên cứu của chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| Ý kiến đánh giá tổng hợp | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | | | | 100 |

Ghi chú: Điểm đánh giá của chuyên gia theo thang điểm:

4 = Rất tốt; 3 = Tốt; 2 = Trung bình; 1 = Kém; 0 = Rất kém

3.7. Đánh giá về nhân lực thực hiện đề tài

- Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **hợp lý**.
- Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không hợp lý**.

3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài

- Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.
- Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.

Kiến nghị của chuyên gia/ủy viên hội đồng: (đánh dấu X)

1. Đề nghị thực hiện Slovenia tham dự Diễn đàn Toàn cầu về Đạo đức trong trí tuệ nhân tạo (AI) của UNESCO từ ngày 04 – 06/02/2024:

1.1 Khoản đến sản phẩm cuối cùng

1.2 Khoản từng phần

2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

3. Không thực hiện (có kết quả đánh giá tổng hợp là “Kém” hoặc “Rất kém”).

Nhận xét, kiến nghị:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày tháng năm 20...

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN TUYỂN CHỌN,
GIAO TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

PHIẾU NHẬN XÉT
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CHỦ TRÌ THỰC HIỆN DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030

| | |
|-------------------|--|
| Ủy viên phản biện | |
| Ủy viên hội đồng | |

Họ và tên ủy viên hội đồng:

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tên dự án: | | | | | | | | | |
| 2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì: Tên tổ chức: Họ và tên cá nhân: | | | | | | | | | |
| 3. Nhận xét theo nhóm tiêu chí đánh giá: | | | | | | | | | |
| Tiêu chí nhận xét | | | | | <i>Nhận xét của chuyên gia</i> | | | | |
| | | | | | 4 | 3 | 2 | 1 | 0 |
| 3.1. Tổng quan về các vấn đề công nghệ và thị trường của dự án [Mục 13] | | | | | | | | | |
| - Mức độ làm rõ được xuất xứ và sự phù hợp của công nghệ với mục tiêu, nội dung của Chương trình. | | | | | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Hiện trạng và tính cấp thiết của dự án | | | | | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 1:</i> | | | | | | | | | |
| 3.2. Nội dung và phương án thực hiện dự án [Mục 16, 17] | | | | | | | | | |
| - Mức độ hợp lý của các vấn đề công nghệ mà dự án đề xuất cần giải quyết để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng. | | | | | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Tính hợp lý của các nội dung, công việc cần triển khai thực hiện. | | | | | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Tính khả thi của phương án thực hiện. | | | | | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 2:</i> | | | | | | | | | |

| | | |
|---|--|--|
| 3.3. Tính mới và tính khả thi của công nghệ [Mục 14] | | |
| - Trình độ công nghệ của dự án so với công nghệ trong và ngoài nước. | | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| - Khả năng tạo ra sản phẩm mới từ công nghệ của dự án; Tính khả thi của công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. | | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 3:</i> | | |
| 3.4. Khả năng phát triển và hiệu quả dự kiến của dự án [Mục 14.5, 21] | | |
| - Khả năng triển khai và hoàn thiện công nghệ, khả năng tạo ra cơ hội kinh doanh sản xuất của dự án. | | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| - Khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của dự án. | | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| - Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng, hiệu quả kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng | | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 4:</i> | | |
| 3.5. Sản phẩm khoa học và công nghệ [Mục 14.2, 19] | | |
| - Sản phẩm phù hợp với khung chương trình | | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| - Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đạt tiêu chuẩn tiên tiến trong khu vực hoặc quốc tế | | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 5:</i> | | |
| 3.6. Phương án tài chính [Mục 17.3, 20 và văn bản pháp lý cam kết huy động vốn] | | |
| - Phương án huy động vốn ngoài ngân sách SNKH để thực hiện. | | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| - Sự phù hợp của tổng dự toán và dự toán chi tiết. | | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 6:</i> | | |
| 3.7. Năng lực thực hiện [Mục 9, 10, 11, 12, 17.1 và Hồ sơ năng lực của tổ chức và lý lịch khoa học của cá nhân tham gia] | | |
| - Năng lực tổ chức, quản lý của chủ nhiệm dự án và các thành viên thực hiện chính. | | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| | | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |

| | |
|--|--|
| - Điều kiện và năng lực của tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp chính. | |
| <i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 7:</i> | |
| Ý kiến đánh giá tổng hợp | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |

Ghi chú: Điểm nhận xét của chuyên gia theo thang điểm:

4 = Rất tốt; 3 = Tốt; 2 = Trung bình; 1 = Kém; 0 = Rất kém

3.8. Đánh giá về nhân lực thực hiện dự án

- Nhân lực thực hiện dự án do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **hợp lý**.
- Nhân lực thực hiện dự án do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không hợp lý**.

3.9. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của dự án

- Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của dự án.
- Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của dự án.

Kiến nghị của chuyên gia/ủy viên hội đồng: (đánh dấu X)

1. Đề nghị thực hiện:
- 1.1 Khoản đến sản phẩm cuối cùng 1.2 Khoản từng phần
2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.
3. Không thực hiện (có kết quả đánh giá tổng hợp là “Kém” hoặc “Rất kém”).

Nhận xét, giải thích cho kiến nghị trên:

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày tháng năm 20....

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN TUYỂN CHỌN,
GIAO TRỰC TIẾP THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CHỦ TRÌ THỰC HIỆN DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2030

| | |
|-------------------|--|
| Ủy viên phản biện | |
| Ủy viên hội đồng | |

Họ và tên ủy viên hội đồng:

| |
|--|
| 1. Tên dự án: |
| 2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì <i>Tên tổ chức:</i> <i>Họ và tên cá nhân:</i> |

3. Đánh giá

| Tiêu chí đánh giá | Chuyên gia đánh giá | | | | | Hệ số | Điểm | Σ | Điểm tối đa |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------|------|----------|-------------|
| | 4 | 3 | 2 | 1 | 0 | | | | |
| 3.1. Tổng quan về các vấn đề công nghệ và thị trường của dự án [Mục 13] | | | | | | | | | |
| - Mức độ làm rõ được xuất xứ và sự phù hợp của công nghệ với mục tiêu, nội dung của Chương trình. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1 | | | 8 |
| - Hiện trạng và tính cấp thiết của dự án | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1 | | | |
| 3.2. Nội dung và phương án thực hiện dự án [Mục 16, 17] | | | | | | | | | |
| - Mức độ hợp lý của các vấn đề công nghệ mà dự án đề xuất cần giải quyết để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1 | | | 20 |
| - Tính hợp lý các nội dung, công việc cần triển khai thực hiện. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| - Tính khả thi của phương án thực hiện. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2 | | | |

| | | | | | |
|---|--|---|--|--|------------|
| 3.3. Tính mới và tính khả thi của công nghệ <i>[Mục 14]</i> | | | | | |
| - Trình độ công nghệ của dự án so với công nghệ trong và ngoài nước. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 1 | | | 12 |
| - Khả năng tạo ra sản phẩm mới từ công nghệ của dự án; Tính khả thi của công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| 3.4. Khả năng phát triển và hiệu quả dự kiến của dự án <i>[Mục 14.5, 21]</i> | | | | | 12 |
| - Khả năng triển khai và hoàn thiện công nghệ, khả năng tạo ra cơ hội kinh doanh sản xuất của dự án. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 1 | | | |
| - Khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của dự án. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 1 | | | |
| - Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng, hiệu quả kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 1 | | | |
| 3.5. Sản phẩm khoa học và công nghệ <i>[Mục 14.2, 19]</i> | | | | | 16 |
| - Sản phẩm phù hợp với khung chương trình | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| - Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đạt tiêu chuẩn tiên tiến trong khu vực hoặc quốc tế | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| 3.6. Phương án tài chính <i>[Mục 17.3, 20 và văn bản pháp lý cam kết huy động vốn]</i> | | | | | 16 |
| - Phương án huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| - Sự phù hợp của tổng dự toán và dự toán chi tiết. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| 3.7. Năng lực thực hiện <i>[Mục 9, 10, 11, 12, 17.1 và hồ sơ năng lực của tổ chức và lý lịch khoa học của cá nhân tham gia]</i> | | | | | 16 |
| - Năng lực tổ chức, quản lý của chủ nhiệm dự án và các thành viên thực hiện chính. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| - Điều kiện và năng lực của tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp chính. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 | | | |
| Ý kiến đánh giá tổng hợp | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | | | | 100 |

Ghi chú: *Điểm đánh giá của chuyên gia theo thang điểm:*

4 = Rất tốt; 3 = Tốt; 2 = Trung bình; 1 = Kém; 0 = Rất kém

(Hồ sơ trúng tuyển là hồ sơ có tổng số điểm nội dung chỉ tiêu đánh giá lớn hơn 70 điểm)

3.8. Đánh giá về nhân lực thực hiện dự án

- Nhân lực thực hiện dự án do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **hợp lý**.
- Nhân lực thực hiện dự án do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không hợp lý**.

3.9. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của dự án

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của dự án.

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của dự án.

Kiến nghị của chuyên gia/ủy viên hội đồng: (đánh dấu X)

1. Đề nghị thực hiện:

1.1 Khoản đến sản phẩm cuối cùng

1.2 Khoản từng phần

2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

3. Không thực hiện (có kết quả đánh giá tổng hợp là “Kém” hoặc “Rất kém”).

Nhận xét, kiến nghị:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày tháng năm 20...

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)